

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC II

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

Số: 104.2

ĐẾN Ngày: 20/11/2024

Chuyển:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ CHUYÊN ĐỀ VIỆC QUẢN
LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

Nghệ An, tháng 10 năm 2024

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *157* /KTNN - TH
V/v gửi Báo cáo kiểm toán
BCQT NSDP năm 2023 và chuyên đề
lồng ghép của tỉnh Hà Tĩnh

Hà Nội, ngày *14* tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 26/7/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán BCQT ngân sách địa phương năm 2023 và chuyên đề lồng ghép của tỉnh Hà Tĩnh, Đoàn Kiểm toán nhà nước thuộc Kiểm toán nhà nước khu vực II đã tiến hành kiểm toán từ ngày 01/8/2024 đến hết ngày 30/8/2024 và đến nay Báo cáo kiểm toán đã hoàn thành.

Kiểm toán nhà nước trân trọng gửi tới đơn vị Báo cáo kiểm toán kèm theo Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;
- Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh;
- Chủ nhiệm Ủy ban TC-NS của Quốc hội;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- Phó Tổng KTNN Hà Thị Mỹ Dung;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Các đơn vị: Vụ TH, PC, CĐ&KSCLKT, Thanh tra KTNN;
- Văn phòng KTNN (Phòng TK-TH);
- Lưu: VT, ĐKT.

KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC



Hà Thị Mỹ Dung

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ CHUYÊN ĐỀ VIỆC QUẢN
LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH**

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 26/7/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (BCQT NSDP) năm 2023 và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh, Đoàn Kiểm toán nhà nước thuộc Kiểm toán nhà nước khu vực II đã tiến hành kiểm toán từ ngày 01/8/2024 đến ngày 30/8/2024.

I. NỘI DUNG KIỂM TOÁN

- Đối với kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương: Công tác dự toán; công tác điều hành ngân sách; công tác tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương.

- Đối với kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công: Công tác tổ chức thực hiện và chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công.

II. PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN KIỂM TOÁN**1. Phạm vi kiểm toán**

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán: Chi tiết tại Phụ lục số 01/BCKT-NSDP.
- Thời kỳ được kiểm toán
 - + Ngân sách địa phương: Năm 2023 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.
 - + Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công: Giai đoạn 2021-2023 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2. Giới hạn kiểm toán**2.1. Kiểm toán BCQT NSDP**

- Không đánh giá công tác quản lý và điều hành của các cấp chính quyền huyện, xã và các đơn vị dự toán.
- Không kiểm toán chi tiết dự án.
- Không kiểm toán công tác quản lý tài sản công của địa phương.
- Không kiểm toán BCQT của cấp huyện, xã, các đơn vị dự toán. Không kiểm tra, đối chiếu số liệu BCQT NSDP của các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị dự toán cấp tỉnh.
- Đối với các khoản ghi thu, ghi chi chỉ kiểm tra trình tự, thủ tục để ghi thu, ghi chi, không kiểm toán tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản ghi thu, ghi chi. Do chỉ

- kiểm toán tại các cơ quan tham mưu, tổng hợp, không kiểm toán chi tiết tại các đơn vị trực tiếp sử dụng nên không đủ chứng từ để đánh giá.

- Đoàn kiểm toán không thực hiện kiểm toán các nội dung và phạm vi trùng với các nội dung và phạm vi thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính theo Quyết định số 195/QĐ-TTtr ngày 27/6/2024 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra công tác quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (gồm các nội dung: Không kiểm toán việc cho phép kéo dài vốn đầu tư công cấp huyện, xã).

2.2. Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh

- Kiểm toán trên cơ sở báo cáo số liệu, sổ kế toán, chứng từ kế toán, hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp; không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận vật tư, tài sản, hàng hóa; không trực tiếp đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả; không trực tiếp quan sát kiểm kê vật tư, hàng hóa, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12; không xác minh, đối chiếu chứng từ, hóa đơn với bên cung cấp hàng hóa dịch vụ do hạn chế về thời gian và nhân lực.

- Không điều tra, giám định tỷ lệ thương tật đối với người được hưởng chế độ, chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi NCC.

- Không kiểm toán điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục hồ sơ xét, công nhận, cấp giấy chứng nhận đối tượng chính sách được hưởng chế độ ưu đãi NCC.

- Chỉ kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí nguồn ngân sách trung ương do ngành LDTBXH quản lý; không kiểm toán việc quản lý, sử dụng nguồn ngân sách địa phương do qua thu thập thông tin tại địa phương không tách riêng nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC, thuộc kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội.

- Chỉ kiểm toán tổng hợp, không kiểm toán chi tiết việc sử dụng kinh phí mua sắm trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC. Nguyên nhân hạn chế về thời gian và sự phù hợp về chuyên môn đối với nhân sự của Tổ kiểm toán.

- Không thực hiện kiểm toán đối với những nội dung đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thực hiện liên quan đến giai đoạn 2021-2023.

- Không kiểm toán Quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp tỉnh, huyện, xã vì theo thông tin khảo sát, tổng chi giai đoạn 2021-2023 có quy mô nhỏ.

III. CĂN CỨ KIỂM TOÁN

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công 2019, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán, BCQT NSDP năm 2023 của tỉnh Hà Tĩnh được lập ngày 30/8/2024, Báo cáo quyết toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2023 là năm thứ hai của giai đoạn ổn định ngân sách 2022-2025, địa phương thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022. Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. UBND tỉnh ban hành Chương trình số 21/CTr-UBND ngày 19/01/2023 về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, địa phương để triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung chính sách theo chỉ đạo của Chính phủ và HĐND tỉnh.

B. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. XÁC NHẬN VỀ TÍNH TRUNG THỰC, HỢP LÝ CỦA BCQT NSDP

1. Kết quả kiểm toán BCQT NSDP

Số liệu báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 tỉnh Hà Tĩnh lập tại thời điểm 30/8/2024 như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 17.961.424 trđ.
- Tổng thu NSDP: 44.087.174 trđ.
- Tổng chi NSDP: 43.851.448 trđ.
- Kết dư NSDP: 335.069 trđ.

Trong đó lưu ý: Số liệu quyết toán thu, chi NSDP năm 2023 phản ánh ở trên bao gồm các khoản thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương số tiền 11.691.123 trđ.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 07.1, 07.2, 07.3/BCKT-NSDP kèm theo).

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của các số liệu, thông tin tài chính ngân sách địa phương

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý BCQT NSDP theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo quyết toán được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước: Theo ý kiến của Đoàn KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán, những hạn chế sai sót được phát hiện qua kiểm toán tại mục "II. Đánh giá, xác nhận và kết luận về việc tuân thủ pháp luật.

chính sách, chế độ kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công” và tại các Phụ lục số 05, 05a, 06/BCKT-NSĐP của báo cáo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, BCQT NSĐP đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán.

II. ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN VÀ KẾT LUẬN VỀ VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG

1. Đánh giá chung

Năm 2023 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; các cấp chính quyền luôn nỗ lực, chủ động bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ được giao để đưa ra các giải pháp quản lý, điều hành tài chính ngân sách, phát triển kinh tế xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng; tăng cường huy động nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển; triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Quốc hội và Chính phủ; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện thu, chi NSNN, nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 đã đạt được những kết quả nhất định trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội. Qua kiểm toán cho thấy công tác quản lý tài chính công, tài sản công, từ khâu lập dự toán, điều hành ngân sách, tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách cơ bản theo quy định của Luật NSNN 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, tình hình cụ thể như sau:

- Bộ Tài chính giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 theo Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 07/12/2022: Tổng thu NSNN trên địa bàn 17.487.000 trđ. Tổng chi NSĐP quản lý 17.939.275 trđ. Số bổ sung từ NSTW cho NSĐP 11.628.275 trđ, trong đó: Bổ sung cân đối 7.884.160 trđ; bổ sung có mục tiêu 3.744.115 trđ. HĐND tỉnh phê chuẩn dự toán thu NSNN, chi NSĐP: Tổng thu NSNN trên địa bàn 18.968.000 trđ; Tổng chi NSĐP 20.006.375 trđ.

- Dự toán thu, chi ngân sách được xây dựng cơ bản đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công 2019; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 và cơ bản phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Công tác phân bổ và giao dự toán của địa phương cơ bản tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và định mức quy định của HĐND tỉnh.

- Quản lý, chấp hành ngân sách:

- + Ngành Thuế, Hải quan đã có nhiều cố gắng trong công tác xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; tổ chức điều hành thực hiện dự toán thu để đảm bảo tiến độ thu ngân sách; công tác miễn, giảm thuế, hoàn thuế cho người nộp thuế; thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

+ Địa phương đã thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; thực hiện quản lý sử dụng dự phòng ngân sách, thu, chuyển nguồn, kết dư ngân sách, nguồn phân bổ sau, nguồn tiền đất, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, chương trình mục tiêu quốc gia; việc cấp bổ sung cho ngân sách cấp dưới, quản lý và sử dụng nguồn tiền lương; quản lý đầu tư XDCB cơ bản tuân thủ quy định; đã thực hiện kiểm soát chi theo quy định.

- Kế toán và quyết toán ngân sách: Về cơ bản, các đơn vị được kiểm toán đã chấp hành chế độ kế toán và tổng hợp BCQT NSDP theo quy định.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Công tác lập, phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách

2.1.1. Về thu ngân sách nhà nước

- Dự toán thu của địa phương chưa bám sát định hướng phân đầu của TW theo hướng dẫn tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính: Dự toán thu nội địa năm 2023 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, cổ tức, lợi nhuận sau thuế bằng 88,6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 là chưa đạt mức phân đầu bình quân cả nước tăng khoảng 7%- 9% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022; Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu bằng 97,2% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 là chưa đạt tăng bình quân khoảng 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022.

- Địa phương chưa lập dự toán các khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là chưa tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn theo quy định¹.

2.1.2. Chi đầu tư XDCB

- Địa phương hướng dẫn lập, quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023; phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2023 chậm thời gian so với quy định².

- Việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN năm 2023 của địa phương còn thiếu một số thông tin³ theo quy định tại Phụ lục số 01/PB Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, chưa ưu tiên bố trí vốn thu hồi vốn ứng trước nguồn NSDP theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài Chính⁴.

- UBND tỉnh Hà Tĩnh chưa kịp thời giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 trước

¹ Tại điểm a mục 2 Điều 13 Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính.

² (i). UBND tỉnh hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau (tại Văn bản số 4083/UBND-TH1 ngày 27/7/2022) chậm 27 ngày so với quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật Đầu tư công năm 2019; UBND tỉnh Hà Tĩnh đề nghị HĐND tỉnh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 (tại tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 19/8/2022) chậm 25 ngày so với quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật đầu tư công 2019. Nguyên nhân do ngày 22/7/2022 Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới ban hành công văn số 5035/BKHĐT-TH về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023; (ii). HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023 tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 chậm 06 ngày so với quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư công 2019; (iii). HĐND phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 chậm 06 ngày so với quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật NSNN 2015 và khoản 11 Điều 22 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

³ Thiếu thông tin: Địa điểm xây dựng, địa điểm mở tài khoản của dự án; Thời gian khởi công và hoàn thành.

⁴ Số dư vốn ứng trước NSDP đến hết năm 2022 là 908.679 tỷ, đã bố trí thu hồi vốn ứng trước NSDP trong năm

ngày 31 tháng 12 theo quy định tại khoản 5 Điều 61 và khoản 4 Điều 63 Luật Đầu tư công 2019⁵; giao chưa kịp thời kế hoạch vốn thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 3 Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023⁶.

- Việc đề xuất, phân bổ kế hoạch vốn NSTW 2023 của các đơn vị, địa phương năm 2023 cho một số dự án chưa sát với nhu cầu thực tế là chưa đảm bảo quy định tại khoản 2 Mục B văn bản số 5035/BKHĐT-TH ngày 22/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023, dẫn đến trong năm phải điều chỉnh, bổ sung vốn nhiều lần⁷.

2.1.3. Chi thường xuyên

Cấp tỉnh và một số huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán⁸ để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính, số tiền 9.322,5 trđ, gồm cấp tỉnh 5.672,0 trđ và cấp huyện 3.650,5 trđ⁹.

2.2. Quản lý, chấp hành ngân sách

2.2.1. Công tác thu ngân sách (*Chi tiết đánh giá tại Phụ lục số 08/BCKT-NSDP*)

a. Công tác quản lý nợ thuế: Cục Thuế thực hiện không đạt các chỉ tiêu thu nợ, xử lý nợ và tiền thuế nợ năm 2023 theo Công văn số 46/TCT-QLN ngày 09/01/2023 của Tổng cục Thuế¹⁰.

b. Công tác quản lý tài khoản tạm thu tại Sở Tài chính: Giá trị bằng tiền (M3) do các nhà đầu tư tự nguyện đề xuất nộp ngân sách nhà nước¹¹ trong hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư được quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 đã đủ điều kiện nhưng địa phương chưa nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn số 16280/BTC-KBNN ngày 26/12/2018 của Bộ

⁵ Quyết định số: 996/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; 1411/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; 2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2023. Nguyên nhân do các đơn vị, chủ đầu tư hoàn thành thủ tục đầu tư chậm sau ngày 30/12/2022.

⁶ Đối với nguồn bổ sung trong năm giao tại Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023: UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 18/7/2024, chậm 263 ngày. Nguyên nhân: Danh mục trạm y tế phải điều chỉnh lại do một số trạm đã được đầu tư từ nguồn vốn khác; một số trạm thuộc các xã sát nhập hoặc thuộc đối tượng xã phải sát nhập trong giai đoạn 2023-2025 nên địa phương phải hoàn thiện lại thủ tục hồ sơ theo quy định dẫn đến việc giao vốn chậm.

⁷ Quyết định: số 1963/QĐ-UBND ngày 17/8/2023; số 2637/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; số 2700/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; số 2737/QĐ-UBND ngày 26/10/2023; số 2988/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; số 2963/QĐ-UBND ngày 14/11/2023.

⁸ Trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023.

⁹ Thị xã Hồng Lĩnh 190,0 trđ; Huyện Thạch Hà 328,0 trđ; Thị xã Kỳ Anh 220,0 trđ; Huyện Đức Thọ 436,0 trđ; Huyện Hương Khê 375,0 trđ; Huyện Cẩm Xuyên 358,0 trđ; Huyện Can Lộc 380,0 trđ; Huyện Lộc Hà 171,0 trđ; Huyện Hương Sơn 284,0 trđ; Huyện Kỳ Anh 245,2 trđ; Thành phố Hà Tĩnh 331,0 trđ; Huyện Nghi Xuân 332,3 trđ.

¹⁰ Chi tiết tại phần A, mục III, khoản 1, Phụ lục số 08/BCKT-NSDP.

¹¹ Ngoài các khoản thu của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành

Tài chính và Công văn số 3784/TCT-KK ngày 13/10/2022 của Tổng cục Thuế, số tiền 87.838,4 trđ.

2.2.2. Chi đầu tư phát triển

- Theo báo cáo của Sở Kế hoạch & Đầu tư, một số huyện, xã chưa ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành trong năm 2023 dẫn đến còn phát sinh nợ đọng XDCB (được xác định trên Kế hoạch đầu tư công hàng năm) số tiền 161.078 trđ (trong đó: Nguồn vốn NSDP 142.078 trđ, vốn NSTW 19.000 trđ) là chưa phù hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư công. Số liệu nợ đọng XDCB nêu trên hiện tại đang được xác định theo tiêu chí trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công hàng năm, nguyên nhân các dự án còn nợ đọng là các dự án đang chờ phê duyệt quyết toán và đã được bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn của NSTW và NSDP.

- Về việc bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ ngoài ngân sách: UBND tỉnh sử dụng ngân sách tỉnh để bổ sung vốn điều lệ cho một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách số tiền 7.000trđ¹² không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 là chưa đúng quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công 2019.

2.2.3. Chi thường xuyên

a. Về nguồn kinh phí Trung ương phân bổ trên cơ sở số đối tượng để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023: Do xác định nguồn và nhu cầu chưa chính xác nên cuối năm 2023 tồn hết nhiệm vụ chi phải nộp trả NS trung ương theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC, số tiền 50.656,0 trđ¹³.

b. Đối với kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: Do xác định nguồn và nhu cầu chưa chính xác nên cuối năm 2023 tồn hết nhiệm vụ chi phải nộp trả tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC, số tiền 39.462,5 trđ.

c. Quyết toán các khoản chi bằng lệnh chi tiền

- Ngân sách tỉnh cấp kinh phí hoạt động cho một số đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn bằng hình thức lệnh chi tiền số tiền 3.200 trđ¹⁴ nhưng không thuyết minh đầy đủ căn cứ để hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 9 Điều 9 Luật NSNN 2015.

- Đối với kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:

+ Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 sửa đổi Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh

¹² Gồm: Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh 2.000trđ và Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh 5.000trđ.

¹³ Gồm: Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ 35.508,5 trđ; Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ 15.147,5 trđ.

¹⁴ Như: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh 800 trđ; Tòa án nhân dân tỉnh 800 trđ; Cục Thi hành án dân sự tỉnh 800 trđ;

nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh¹⁵ nhưng chưa có đầy đủ căn cứ ban hành chính sách (Quốc hội, Chính phủ chưa có quy định việc địa phương được phép ban hành chính sách hỗ trợ như trên¹⁶); chưa phù hợp với “*phạm vi khả năng nguồn lực*” của địa phương¹⁷ theo quy định tại các Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán hằng năm của Bộ Tài chính¹⁸.

+ Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND quy định việc hỗ trợ lệ phí môn bài 03 năm cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp thành lập mới trên các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn có bao gồm các địa bàn thuộc Khu kinh tế Vũng Áng không còn phù hợp với danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021¹⁹.

d. Quản lý nguồn kinh phí từ nguồn tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh còn dư trên tài khoản tiền gửi của Sở Tài chính: Kinh phí hết nhiệm vụ chi chưa nộp trả kịp thời về Tài khoản 3741 của Bộ Tài chính (Vụ NSNN) mở tại Sở giao dịch KBNN theo quy định tại Văn bản số 577/BTC-NSNN ngày 28/05/2021 của Bộ Tài chính về báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền 211.012,4 trđ gồm: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ khẩn cấp, hỗ trợ thiệt hại, tiêu hủy hải sản và các chính sách an sinh xã hội 176.284,4 trđ; lãi tiền gửi đến tháng 6/2024 là 34.728 trđ.

2.3. Kế toán và quyết toán ngân sách

- Công tác thu hồi tạm ứng, ứng trước vốn đầu tư: Đến thời điểm kiểm toán có một số dự án đã tạm ứng quá thời gian nhưng chưa thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 10 Nghị định 99/2021/NĐ-CP về thu hồi tạm ứng vốn đầu tư: Số dư tạm ứng theo chế độ đã quá thời hạn thu hồi đến thời điểm 31/12/2023: 87.942,14 trđ, trong đó: Số tạm ứng đã thu hồi trong năm 2024 đến thời điểm kiểm toán 4.505,26 trđ; số dư tạm ứng KTNN đã kiến nghị niên độ năm 2022 nhưng chưa được thực hiện 38.739,72 trđ; số dư tạm ứng còn lại chưa kiến nghị đến thời điểm kiểm

¹⁵ Hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, hỗ trợ một lần 70% chi phí mua sắm, cài đặt phần mềm và tư vấn doanh nghiệp. Miễn lệ phí môn bài cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp thành lập mới trong năm đầu hoạt động theo quy định tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP. Hỗ trợ 100% lệ phí môn bài cho các hộ kinh doanh thành lập mới tại các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn trong 02 năm tiếp theo.

¹⁶ Riêng đối với lệ phí môn bài, Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND quy định hỗ trợ 100% lệ phí môn bài trong 03 năm đối với tất cả các hộ kinh doanh và doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn chưa phù hợp với điểm c, khoản 1, Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh (theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu*”.

¹⁷ Hà Tĩnh là địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, nhận kinh phí hỗ trợ từ NSTW lớn. Năm 2023, NSTW bổ sung cho ngân sách địa phương 12.078.455trđ (trong đó: Bổ sung cân đối 7.884.160trđ, bổ sung có mục tiêu 4.194.295 trđ), chiếm 37% chi cân đối ngân sách địa phương.

¹⁸ Theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 71/2017/TT-BTC; khoản 3 Điều 17 Thông tư số 54/2018/TT-BTC; khoản 3 Điều 17 Thông tư số 38/2019/TT-BTC; khoản 3 Điều 18 Thông tư số 71/2020/TT-BTC; khoản 3 Điều 18 Thông tư số 61/2021/TT-BTC; khoản 3 Điều 20 Thông tư số 47/2022/TT-BTC: Đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm.

¹⁹ Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Trẻ em.

toán 44.697,16 trđ (*Chi tiết theo Phụ lục số 06/BCKT-NSDP*).

- Địa phương chưa nộp trả NSTW số tiền 113.758,5 trđ, gồm: Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi 64.507,6 trđ; vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ 49.250,9 trđ (*Chi tiết theo Phụ lục số 05a/BCKT-NSDP*).

- Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: Địa phương chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ 70% nguồn tăng thu năm 2023 để tạo nguồn CCTL năm 2024 thiếu theo quy định²⁰ số tiền 76.706 trđ (*Chi tiết Phụ lục số 08/BCKT-NSDP*).

- Các cấp ngân sách còn chuyển nguồn một số khoản kinh phí hết nhiệm vụ chi, cụ thể: Ngân sách tỉnh 164.414 trđ; ngân sách huyện 9.301 trđ (*Chi tiết Phụ lục số 10/BCKT-NSDP*).

2.4. Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện kết luận, kiến nghị các năm trước của Kiểm toán nhà nước

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị được kiểm toán thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán; chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát, hướng dẫn về các thủ tục thực hiện kiến nghị đảm bảo thời gian và nội dung kiến nghị, cụ thể: báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 và chuyên đề việc quản lý sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Hà Tĩnh, địa phương đã thực hiện kiến nghị xử lý tài chính đạt 99%, kiến nghị khác đạt tỷ lệ 100%; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022, số thực hiện đạt tỷ lệ 0%, Nguyên nhân đơn vị đang chờ rà soát để thực hiện; Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán niên độ 2021: Số chưa thực hiện đến thời điểm kiểm toán 796,6 trđ; Số kiến nghị chưa thực hiện niên độ 2012-2020 đến thời điểm kiểm toán là 13.073 trđ. Nguyên nhân chưa thực hiện chủ yếu do các đơn vị còn khó khăn về tài chính nên chưa thực hiện theo kiến nghị kiểm toán; một số đơn vị chưa bố trí được nguồn.

- Khoản hoàn trả vốn tạm ứng từ nguồn ngân sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án cấp nước cho Khu kinh tế Vũng Áng²¹, KTNN đã kiến nghị hoàn trả tại BCKT NSDP năm 2020 của tỉnh Hà Tĩnh 76.171,7trđ nhưng đến thời điểm tháng 8/2024 địa phương chưa thực hiện. Nguyên nhân do địa phương chưa thực hiện xong các thủ tục để nộp vào NSNN.

2.5. Kết luận

- Công tác lập, phân bổ và giao dự toán: Dự toán thu xây dựng chưa đạt tỷ lệ phân đấu bình quân chung cả nước; dự toán chưa thực hiện việc tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân

²⁰ Khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước 2015 và Công văn số 3124/BTC-NSNN ngày 26/3/2024 của Bộ Tài chính về việc nguồn tăng thu năm 2023 dành để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024.

²¹ Căn cứ CP Đầu tư và Phát triển Vũng Áng đã nộp vào tài khoản tạm thu của Sở Tài chính.

sách theo phân cấp (9.322trđ); Ban hành văn bản hướng dẫn lập, phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư chưa đảm bảo thời gian và còn thiếu một số thông tin theo quy định; dự toán kinh phí thực hiện chính sách người có công lập và giao chưa sát với nhu cầu thực tế nên phải điều chỉnh nhiều lần; chưa bố trí đủ vốn để thu hồi ứng trước.

- Công tác chấp hành ngân sách, công tác kế toán quyết toán còn một số tồn tại, hạn chế như: Nộp chưa kịp thời các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước; cấp kinh phí hoạt động cho một số đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn bằng hình thức lệnh chi tiền nhưng không thuyết minh đầy đủ căn cứ để hỗ trợ theo quy định, một số kiến nghị của KTNN các năm trước chưa được xử lý dứt điểm, một số đơn vị, địa phương vẫn còn phát sinh nợ đọng XD CB, bổ sung vốn điều lệ cho một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; kinh phí hết nhiệm vụ chi chưa kịp thời nộp trả NS cấp trên; phân cấp thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công do cấp huyện, cấp xã quản lý trong kế hoạch hàng năm giai đoạn 2022-2024 chưa phù hợp với quy định; hạch toán chưa đầy đủ chi chuyển nguồn cải cách tiền lương.

- Căn cứ kết quả kiểm toán, Kiểm toán nhà nước xác định điều chỉnh giảm chỉ tiêu Chi chuyển nguồn của Báo cáo quyết toán NSDP năm 2023: 97.010trđ, gồm: (1) Giảm chi chuyển nguồn kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2023 còn thừa phải nộp trả số tiền 50.656trđ; (2) Giảm chi chuyển nguồn số vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi số tiền 64.507 trđ; (3) Giảm chi chuyển nguồn vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024 số tiền 49.251trđ; (4) Giảm chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện còn thừa phải nộp trả 9.301trđ; (5) Tăng chi chuyển nguồn do hạch toán bổ sung chi chuyển nguồn 2023 từ nguồn 70% tăng thu năm 2023 dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (Mục 0963 - Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội) 76.706 trđ (chi tiết Phụ lục số 7.1, 7.3/BCKT-NSDP).

III. KIỂM TOÁN CHUYÊN ĐỀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của BCQT kinh phí

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý các số liệu, thông tin tài chính; báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước: Theo ý kiến của Đoàn KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán, những hạn chế sai sót được phát hiện qua kiểm toán tại mục "2. Đánh giá, xác nhận và kết luận về việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ kế toán, quản lý, sử dụng kinh phí" và tại các Phụ lục số 05,

05a/BCKT-NSDP và Phụ lục số 7.6, 7.6a/BCKT-CD.NCC” của báo cáo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 được kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán.

2. Đánh giá, xác nhận và kết luận về việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ kế toán, quản lý, sử dụng kinh phí

2.1. Đánh giá chung

Qua kiểm toán cho thấy, giai đoạn 2021-2023 với nguồn kinh phí NSTW được giao để thực hiện các chính sách ưu đãi người có công, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) tỉnh Hà Tĩnh và các đơn vị được kiểm toán²² về cơ bản thực hiện theo quy định của Luật NSNN 2015, Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

- Sở LĐ-TB&XH đã tham mưu cho UBND tỉnh Hà Tĩnh trình HĐND tỉnh Hà Tĩnh ban hành 02 Nghị quyết²³; Tham mưu và trình UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành 01 Quyết định²⁴; ban hành các hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với NCC.

- Việc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán (bao gồm cả chi phí quản lý), tham mưu trình UBND tỉnh phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các Phòng LĐ-TB&XH cấp huyện và đơn vị theo quy định của Luật ngân sách nhà nước (NSNN), các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN 2015, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ LĐ-TB&XH.

- Việc kiểm tra hồ sơ tăng mới, hồ sơ giảm, điều chỉnh và các khoản chi ưu đãi khác cho NCC; Việc ban hành văn bản tạm dừng chi trả trợ cấp hàng tháng đối với những trường hợp theo quy định; Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC đảm bảo theo quy định của pháp luật²⁵.

- Việc chuyển kinh phí cho UBND xã hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi NCC; việc thanh toán với UBND xã hoặc tổ chức dịch vụ chi trả số tiền đã trả NCC và thanh toán với Kho bạc nhà nước đảm bảo kịp thời, việc chi trả trợ cấp ưu đãi, việc mua BHYT cho NCC do đơn vị sử dụng ngân sách trực tiếp thực hiện; Việc quản lý, sử dụng tài sản công được hình thành từ nguồn kinh phí thực hiện chính

²² Huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên

²³ Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 Quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 106/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 Quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

²⁴ Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 Ban hành Đề án Thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

²⁵ Pháp lệnh về ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 27/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức

sách ưu đãi NCC theo quy định.

- Việc tổng hợp quyết toán kinh phí chi ưu đãi NCC báo cáo Bộ LĐ-TB&XH và các cơ quan chức năng thực hiện theo quy định.

- Về công tác kiểm tra, giám sát việc chi trả trợ cấp ưu đãi, tự thực hiện kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi NCC tại các huyện thực hiện theo quy định.

2.2. Những hạn chế tồn tại

2.2.1. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chưa xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phù hợp với quy mô, tình hình thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng tại địa phương theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1355/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2021 của Bộ LĐ-TB&XH²⁶.

- UBND tỉnh chưa phê duyệt ban hành Quy chế phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định khoản 3 Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành lao động - thương binh và xã hội quản lý.

- Giai đoạn 2021-2023, Sở LĐ-TB&XH chưa thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC ở các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công quy định tại khoản 21, Điều 2 Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 và Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở LĐ-TB&XH.

2.2.2. Công tác lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công

- Sở LĐ-TB&XH lập dự toán gửi Bộ LĐ-TB&XH, phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách, điều chỉnh dự toán còn chậm so với quy định của Bộ Tài chính²⁷. Theo báo cáo của đơn vị, nguyên nhân lập dự toán chậm do Bộ LĐ-

²⁶ Giai đoạn 2021-2023 tỉnh Hà Tĩnh chủ yếu đang áp dụng định mức chi phí nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng. Một số định mức Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND chưa quy định, địa phương đang áp dụng trực tiếp tại Quyết định số 1355/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2021 của Bộ LĐ-TB&XH ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực người có công. Qua kiểm toán cho thấy địa phương áp dụng các văn bản trên, người có công vẫn đảm bảo chế độ theo quy định.

²⁷ Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 và Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người

TB&XH ban hành hướng dẫn lập dự toán hàng năm còn chậm; phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách còn chậm do Quyết định phân bổ dự toán của Bộ LĐ-TB&XH gửi về địa phương còn chậm²⁸; điều chỉnh dự toán chậm do năm 2022 và năm 2023 Bộ LĐ-TB&XH có quyết định điều chỉnh và bổ sung dự toán gửi về Sở LĐ-TB&XH còn chậm²⁹.

- Sở LĐ-TB&XH lập dự toán, phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách chưa sát với nhu cầu các đơn vị nên cuối năm phải điều chỉnh, hủy dự toán lớn³⁰.

- Một số nhiệm vụ chi Sở LĐ-TB&XH chưa giao dự toán ngay từ đầu năm, trong năm phải giao bổ sung³¹, như: Các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động các trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng NCC, chi điều dưỡng, chi công tác quản lý, chi hỗ trợ công tác mộ, nghĩa trang, kinh phí mua BHYT... Kinh phí phân bổ chậm, trong năm đơn vị đã phân bổ hết theo quy định. Theo báo cáo của đơn vị, nguyên nhân do đầu năm Bộ Tài chính chưa phê duyệt cho Bộ LĐ-TB&XH phân bổ đầy đủ các nguồn kinh phí theo Quyết định giao nguồn đầu năm trên hệ thống TABMIS, vì vậy để ưu tiên kịp thời chi trả chế độ cho đối tượng, Sở LĐ-TB&XH phân bổ các nhiệm vụ chi đã được phân bổ trên hệ thống TABMIS, sau đó trong năm giao bổ sung các nhiệm vụ chi khác khi được phê duyệt).

- “Sở LĐTBXH lập dự toán phân chi tại Sở LĐTBXH thực hiện, xem xét dự toán của các Phòng LĐTBXH, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; tổng hợp dự toán của toàn tỉnh, thành phố gửi Bộ LĐTBXH trước ngày 05 tháng 7 hằng năm”; Thực tế lập dự toán năm 2021 gửi về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 10/9/2020; lập dự toán năm 2022 gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 22/7/2021; lập dự toán năm 2023 gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 12/7/2022.

- “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách... trước ngày 31 tháng 12 năm trước”. Thực tế: năm 2021 giao ngày 14/01/2021, năm 2022 giao ngày 31/01/2022, năm 2023 giao ngày 05/01/2023.

- Điều 53 Luật NSNN 2015 và khoản 3 Điều 12 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính quy định: Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành. Năm 2022: Quyết định điều chỉnh dự toán số 12993/QĐ-SLĐTBXH ngày 21/11/2022, số tiền 6.186 trđ và Quyết định điều chỉnh dự toán số 13994/QĐ-SLĐTBXH ngày 19/12/2022, số tiền 200 trđ. Năm 2023: Quyết định điều chỉnh dự toán số 11876/QĐ-SLĐTBXH ngày 20/11/2023 số tiền 221 trđ và Quyết định điều chỉnh dự toán số 12556/QĐ-SLĐTBXH ngày 12/12/2023 số tiền 3.200 trđ.

²⁸ Quyết định giao dự toán năm 2021 gửi về địa phương ngày 14/01/2021; Quyết định giao dự toán năm 2022 gửi về địa phương ngày 07/01/2022; Quyết định giao dự toán năm 2023 gửi về địa phương ngày 30/12/2022. Theo quy định, Bộ LĐ-TB&XH phải giao dự toán trước 25/12 hằng năm.

²⁹ + Năm 2022: Quyết định điều chỉnh dự toán số 12993/QĐ-SLĐTBXH ngày 21/11/2022, số tiền 6.186 trđ, chậm 6 ngày và Quyết định điều chỉnh dự toán số 13994/QĐ-SLĐTBXH ngày 19/12/2022, số tiền 200 trđ, chậm 34 ngày.

+ Năm 2023: Quyết định điều chỉnh dự toán số 11876/QĐ-SLĐTBXH ngày 20/11/2023 số tiền 221 trđ, chậm 5 ngày và Quyết định điều chỉnh dự toán số 12556/QĐ-SLĐTBXH ngày 12/12/2023 số tiền 3.200 trđ, chậm 27 ngày.

+ Điều chỉnh dự toán chậm do năm 2022 và năm 2023 Bộ LĐ-TB&XH có quyết định điều chỉnh và bổ sung dự toán gửi về Sở LĐ-TB&XH còn chậm, cụ thể: Quyết định số 1064/QĐ-LĐTBXH ngày 07/11/2022 của Bộ LĐTB&XH về việc điều chỉnh và bổ sung dự toán NSNN năm 2022 thực hiện pháp lệnh Ưu đãi NCC với cách ngàng gửi về Sở LĐTB&XH ngày 17/11/2022, số tiền 581trđ (chậm so với thời gian quy định điều chỉnh dự toán, chậm 2 ngày); Quyết định số 1881/QĐ-LĐTBXH ngày 04/12/2023 của Bộ LĐTB&XH về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2023 Thực hiện pháp lệnh Ưu đãi NCC với cách mạng gửi về Sở LĐTB&XH ngày 06/12/2023, số tiền 106.242trđ (chậm so với thời gian quy định điều chỉnh dự toán, chậm 21 ngày).

³⁰ Tại Sở LĐTB&XH tỉnh: Năm 2021 hủy dự toán 34.964,7 trđ, bằng 3,1% dự toán dự toán Bộ LĐTBXH giao; năm 2022 hủy dự toán 49.411,6 trđ, bằng 4,3% dự toán Bộ LĐTBXH giao; năm 2023 hủy dự toán 9.056,7 trđ, bằng 0,8% dự toán Bộ LĐTBXH giao. Năm 2021: điều chỉnh dự toán 26.714 trđ; năm 2022: điều chỉnh dự toán 6.386 trđ; năm 2023: điều chỉnh dự toán 45.374 trđ.

³¹ Năm 2021: Để lại phân bổ sau 625.359,5trđ; Năm 2022 để lại phân bổ sau 55.449,0 trđ; Năm 2023 để lại phân

- Phòng LĐ-TB&XH các huyện: Đức Thọ, Cẩm Xuyên lập dự toán gửi về Sở LĐ-TB&XH còn chậm so với quy định³²; chưa sát với nhu cầu thực tế của địa phương dẫn đến dự dự toán cuối năm nhiều, phải hủy dự toán, chủ yếu là các loại trợ cấp chính sách thường xuyên³³.

- Bộ LĐ-TB&XH phân bổ và giao dự toán: Giao dự toán chưa sát với nhu cầu của đơn vị dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung, hủy dự toán lớn³⁴; giao dự toán chậm so với quy định³⁵.

2.2.3. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chính sách trong quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023.

(1) Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với NCC

- Một số huyện chậm báo giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng theo quy định³⁶. Qua kiểm tra chọn mẫu các đối tượng giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi cho thấy: Tại phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ, có 40 đối tượng đã chết nhưng đơn vị chậm báo giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, dẫn đến chi trả sai quy định số tiền 81,7 trđ, đến thời điểm kiểm toán đơn vị đã thu hồi được 29 đối tượng, số tiền chi sai đã thu hồi 60,7 trđ; còn 11 đối tượng còn phải thu hồi, số tiền 21,0 trđ (*chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-CT.NCC*); Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên: Có 16 đối tượng đã chết nhưng đơn vị chậm báo giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng³⁷, số tiền chi trợ cấp sai quy định 48,8 trđ, đến thời điểm kiểm toán đơn vị đã thu hồi nộp ngân sách số tiền chi sai 48,8 trđ.

- Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên chậm lập danh sách giảm, chi trả sai quy định đối với một số người có công không được hưởng trợ cấp hàng tháng do không đúng đối tượng, trùng danh sách, không có đối tượng trên địa bàn cho 03 đối

³² Quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư 101/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 và khoản 2 Điều 9 Thông tư 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính là trước ngày 20/6 hàng năm. Thực tế huyện Đức Thọ: lập dự toán năm 2021 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 28/8/2020, chậm 69 ngày; lập dự toán năm 2022 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 10/7/2021, chậm 20 ngày; lập dự toán năm 2023 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 12/7/2022, chậm 22 ngày. Huyện Cẩm Xuyên lập dự toán năm 2021 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 28/8/2020, chậm 69 ngày; lập dự toán năm 2022 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 09/7/2021, chậm 19 ngày; lập dự toán năm 2023 gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tháng 15/7/2022, chậm 25 ngày.

³³ (i) Tại phòng LĐTB&XH huyện Đức Thọ: Năm 2021 hủy dự toán 2.725 trđ, bằng 2,0% dự toán Sở LĐTBXH giao; năm 2022 hủy dự toán 4.040 trđ, bằng 2,9% dự toán Sở LĐTBXH giao; năm 2023 hủy dự toán 321 trđ, bằng 0,2% dự toán Sở LĐTBXH giao.

(ii) Tại phòng LĐTB&XH huyện Cẩm Xuyên: Năm 2021 hủy dự toán 1.696,8 trđ, bằng 1,3% dự toán Sở LĐTBXH giao; năm 2022 hủy dự toán 3.298,0 trđ, bằng 2,5% dự toán Sở LĐTBXH giao; năm 2023 hủy dự toán 102,5 trđ, bằng 0,1% dự toán Sở LĐTBXH giao.

³⁴ Năm 2021: Hủy dự toán 34.964,7 trđ; năm 2022: Điều chỉnh dự toán 591 trđ, hủy dự toán 49.411,6 trđ; năm 2023: Điều chỉnh dự toán 37.412 trđ, bổ sung dự toán 106.242 trđ, hủy dự toán 9.056,6 trđ;

³⁵ Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 và Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý là trước ngày 25 tháng 12 năm trước. Thực tế: Năm 2021 giao ngày 31/12/2020, chậm 06 ngày; năm 2022 giao ngày 30/12/2021 chậm 05 ngày; năm 2023 giao ngày 30/12/2022 chậm 05 ngày.

³⁶ Hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện “Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”.

³⁷ Trong đó: Các đối tượng Võ thị Khuẩn chậm cắt giảm 4 tháng; Phạm thị Cương chậm cắt giảm 5 tháng; Nguyễn

tượng³⁸ không đúng quy định tại Hướng dẫn 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐ-TB&XH hướng dẫn thực hiện *"Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh"*³⁹.

(2) Việc rà soát, cấp mới và báo giảm thẻ BHYT cho đối tượng: Tại phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ và huyện Cẩm Xuyên đều tồn tại: Phòng LĐ-TB&XH huyện chưa phối hợp và đơn đốc UBND cấp xã để rà soát đối tượng giảm hưởng thẻ BHYT. Định kỳ UBND cấp xã chưa gửi đối tượng tăng, giảm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để gửi cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Thông tư số 30/2019/TT-BLĐTBXH dẫn đến việc báo giảm đối tượng hưởng BHYT (do chết) còn chậm hoặc chưa thực hiện báo giảm cho Sở LĐ-TB&XH dẫn đến Sở LĐ-TB&XH vẫn chuyển kinh phí mua bảo hiểm cho các đối tượng đã mất không sử dụng thẻ số tiền 133,0 trđ (huyện Đức Thọ 110 thẻ, số tiền 81,4 trđ; huyện Cẩm Xuyên 123 thẻ, số tiền 51,6 trđ) (*chi tiết tại Phụ lục số 14,15/BCKT-CD.NCC*).

(3) Việc chuyển kinh phí cho tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi NCC; việc thanh toán với tổ chức dịch vụ chi trả số tiền đã trả NCC

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ chi trả giữa Phòng LĐ-TB&XH và Bưu điện huyện lập chưa đầy đủ nội dung theo quy định⁴⁰: Hợp đồng không ghi rõ phương thức chi trả; thiếu các điều khoản về chế tài xử phạt, xử lý vi phạm, mức bồi thường thiệt hại, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, huỷ bỏ hợp đồng,...⁴¹.

- Một số Phòng LĐ-TB&XH chuyển danh sách chi trả trợ cấp và chuyển tiền còn chậm so với quy định của hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh về việc hướng dẫn thực hiện Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh⁴²; chưa thực hiện lập Biên bản giao nhận danh sách chi trả trợ cấp với Bưu điện cấp huyện; chuyển danh sách chi trả trợ cấp và chuyển tiền cho tổ chức thực hiện chi trả còn một số tháng⁴³ còn chậm so với quy định.

³⁸ Dương Xuân Anh – xã Cẩm Hà sai đối tượng nhưng chậm giảm 2 năm (từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022), tuy nhiên đơn vị vẫn lập danh sách nhưng không chi trả; Nguyễn Trường Nông – xã Cẩm Trung trùng danh sách nhưng chậm giảm 5 tháng (từ tháng 7/2022 đến tháng 11/2022), số tiền chi sai 7.020.000 đồng, đơn vị đã phát hiện và thu hồi; Nguyễn Thị Thuyết – xã Yên Hòa không có đối tượng trên địa bàn nhưng chậm giảm 13 tháng (từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2023), số tiền chi sai 48.022.000 đ, đơn vị đã phát hiện và thu hồi số tiền chi sai này.

³⁹ Phòng lao động TBXH cấp huyện lập danh sách tăng, giảm kèm hồ sơ liên quan gửi sở Lao động -TBXH trước ngày 25 hàng tháng.

⁴⁰ Điều 15 Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý.

⁴¹ Tại Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ, Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên

⁴² Tại Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ và Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên còn tồn tại: (1) Lập danh sách tăng, giảm đối tượng thụ hưởng gửi Sở LĐ-TB&XH phê duyệt còn chậm thời gian theo quy định; (2) UBND cấp xã lập danh sách sai đối tượng giảm hàng tháng còn chậm theo quy định, dẫn đến tình trạng có đối tượng chết vẫn thực hiện chi trả;

⁴³ (i) Tại Phòng LĐTBXH huyện Đức Thọ: Tháng 11/2023: Ngày 28/11/2023: Chuyển tiền thường xuyên 80% tháng 11/2023 cho Bưu điện huyện chi trả: 9.409,314 trđ, chậm 25 ngày so với quy định; Tháng 12/2023: Ngày 12/12/2023: Chuyển tiền thường xuyên 20% tháng 11/2023: 2.352.533.000 đ, chậm 38 ngày so với quy định;

- Công tác tổ chức chi trả của Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ và Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên: (i) Lưu trữ hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định⁴⁴, cụ thể: Thiếu kế hoạch chi trả của Bưu điện lập; không có biên bản rà soát đối chiếu danh sách chi trả với cán bộ chính sách xã trước khi chuyển danh sách cho các tổ chi trả; thiếu báo cáo tiến độ chi trả trợ cấp cho các đối tượng được hưởng trợ cấp⁴⁵; (ii) Công tác theo dõi, báo giảm và các thay đổi về đối tượng còn chưa kịp thời; (iii) Còn một số⁴⁶ hồ sơ thanh quyết toán hàng tháng lập còn chậm, mẫu biểu chưa đầy đủ theo quy định tại điểm 1, mục II hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh về hướng thực hiện Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh⁴⁷.

+ Ngoài ra, tại Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ còn tồn tại: Không niêm yết công khai danh sách chi trả tại các điểm chi trả để các đối tượng cùng giám sát; chi trả cho 01 đối tượng⁴⁸ còn chưa đảm bảo đối tượng được nhận; thực hiện chưa đảm bảo quy trình⁴⁹ thanh toán theo quy định; chưa báo cáo kịp thời 01 đối tượng⁵⁰ chưa nhận tiền đối với trường hợp không thể chi trả.

+ Tại Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên còn tồn tại: Hồ sơ chứng từ chi trả không ghi ngày phát tiền cho đối tượng được hưởng; việc chi trả cho 04 đối tượng⁵¹ còn chưa đảm bảo đối tượng được nhận, cụ thể đối tượng đã mất nhưng vẫn

(ii) Tại phòng LĐTBXH huyện Cẩm Xuyên: Tháng 1/2023: Ngày 12/01/2023 Chuyển tạm ứng kinh phí trợ cấp hàng tháng người có công tháng 01 năm 2023: 11.515,2 trđ; Tháng 9: Ngày 12/09/2023, tạm ứng kinh phí trợ cấp hàng tháng tháng 9 năm 2023: 10.982,1 trđ, chậm 10 ngày so với quy định; Tháng 11: Ngày 27/11/2023: Chuyển tiền thường xuyên 70% tháng 11/2023 cho Bưu điện huyện chi trả: 7.984,5 trđ, chậm 25 ngày so với quy định; Tháng 12: Ngày 14/12/2023: Chuyển tiền Tạm ứng KP trợ cấp hàng tháng NCC T12/2023: 11.367,2 trđ, chậm 12 ngày so với quy định.

⁴⁴ Tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh

⁴⁵ Đảm bảo trong vòng 02 ngày kể từ ngày nhận đủ kinh phí và xong trước ngày mùng 5 của tháng chi trả trợ cấp cho Phòng LĐ-TB&XH huyện.

⁴⁶(i) Tại Phòng LĐTBXH huyện Đức Thọ: Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chi trả trợ cấp NCC tháng 10/2023: ngày 26/10/2026, chậm 11 ngày theo quy định trong hợp đồng; Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chi trả trợ cấp người có công tháng 7/2023 ký ngày 28/7/2023, chậm 13 ngày so với quy định; Còn thiếu Báo cáo tình hình chi trả trợ cấp hàng tháng, nội dung tăng giảm đối tượng (tháng 8,9/2023) và nội dung: Số trợ cấp phải trả, số trợ cấp đã trả và số chưa trả (tháng 7/2023).

(ii) Tại Phòng LĐTBXH huyện Cẩm Xuyên: Ngày 27 hàng tháng mới thực hiện nghiệm thu kết quả chi trả, chậm 7 ngày so với quy định.

⁴⁷ Chưa ghi ngày tổng hợp và không báo cáo số tiền chưa trả (số người, số tiền); còn thiếu Báo cáo tình hình chi trả trợ cấp hàng tháng (nội dung tăng giảm đối tượng và nội dung số trợ cấp phải trả, số trợ cấp đã trả và số chưa trả); không có bảng tổng hợp thanh toán kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho cả huyện. Qua kiểm toán cho thấy, mặc dù công tác quyết toán hàng tháng chậm, mẫu biểu chưa đầy đủ nhưng không ảnh hưởng đến việc chi trả chế độ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách người có công. Đối với số tiền chưa chi trả đơn vị đã thu hồi nộp trả Ngân sách Nhà nước theo quy định.

⁴⁸ Đối tượng Bà Nguyễn Thị Thuật – TBB – Thị trấn – T1707.108, mất tháng 3/2023, tuy nhiên trong hồ sơ tháng 4,5,6,7/2003 chứng từ thanh toán nhận tiền vẫn do Bà Thuật trực tiếp ký nhận tiền; nhận tiền tháng 3, do người khác nhận hộ. Tháng 8 đơn vị đã phát hiện và đã tiến hành truy thu số tiền này: 5.466.000 đ = 6 tháng x 911.000 đ;

⁴⁹ Tháng 7/2023 có 03 đối tượng đã chết nhưng vẫn có người ký nhận tiền hộ: Bà: Phùng Thị Xuân – TBB – Hoà Lạc: 911.000 đ - Tháng 6, Chung ký nhận tiền; Tháng 7: Trần Thị Lan - ký nhận tiền; Ông: Phan Tuấn – Tuất LS-Lâm Trùng Thủy: 1.624.000 đ – Tháng 6 và tháng 7: Hùng ký nhận tiền; ông Trần Hồng Lam – CĐHH – Tân Dân: 2.891.000 đ- Tháng 6, 7/2023: Xuân Ký ký nhận tiền);

⁵⁰ Tháng 7/2023 - Chứng từ thanh toán có 01 đối tượng Nguyễn Hữu Đệ - Hoà Lạc, không ký nhận tiền trợ cấp ưu đãi 1 lần 1.400.000, tuy nhiên đơn vị không báo cáo nội dung này;

⁵¹ (01) Đối tượng Nguyễn Hữu Danh – TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%, Nam Phúc Thắng, mất tháng 6/2023, tuy nhiên trong hồ sơ tháng 8/2003 chứng từ thanh toán nhận tiền vẫn do Ông Danh trực tiếp ký nhận tiền; nhận tiền

trực tiếp ký nhận tiền; người khác nhận hộ (đơn vị không cung cấp được giấy uỷ quyền); trong đó có 01 đối tượng ký nhận sai liên tục sau 12 tháng đơn vị mới phát hiện⁵²; chưa đảm bảo quy trình thanh toán theo quy định; ký nhận tiền hộ mà không cung cấp được giấy uỷ quyền⁵³ và không lập danh sách người nhận tiền hộ theo tại quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh.

1.2.4. Công tác kế toán và quyết toán

- Công tác xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho các Phòng LĐ-TB&XH cấp huyện và các đơn vị: Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán chưa có thuyết minh số liệu quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao theo quy định tại Điều 6, Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Công tác tổng hợp quyết toán: Đơn vị tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tỉnh chậm so với quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 44/2023/TT-BTC⁵⁴; Sở tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tỉnh chưa đầy đủ mẫu biểu⁵⁵ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Qua kiểm toán tổng hợp cho thấy một số đơn vị nguồn kinh phí Sở cấp dự toán chi chưa sử dụng, hết nhiệm vụ chi nhưng chưa được hủy theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật NSNN 2015 số tiền 604,5 trđ, trong đó tại các huyện kiểm toán chi tiết

hiện truy thu số tiền trả sai đối tượng này. Đến ngày 12/12/2023 đơn vị mới tiến hành nghiệm thu thống nhất thu hồi khoản kinh phí trả sai đối tượng tháng 7, 8/2023: 3.648.000 đ.

(02) Đối tượng Trần Đức Huy - Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT – Yên Hoà- TM1180-1323, mất tháng 31/1/2023, tuy nhiên trong hồ sơ tháng 2/2003 do ông Trần Đức Trù nhận hộ; tháng 3 do ông Trần Đức Hỷ nhận hộ - bưu điện phát hiện và thu hồi số tiền này. Đến tháng 6/2023 đơn vị mới thực hiện thu hồi số tiền chi sai tháng 2/2023.

(03) Đối tượng Nguyễn Văn Niệm - bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41-61% - Nam Phúc Thăng; TM1210-0818, đã mất ngày 1/1/2023, tuy nhiên tháng 1 do bà Nguyễn Thị Huệ ký nhận hộ, ngày 12/1/2023 mới chuyển tiền cho bưu điện 2.062.000 đ - tháng 12, do ông Niệm trực tiếp ký nhận.

(04) Tháng 4/2023 có 01 không xác minh được đối tượng - Nguyễn Thị Thuyết, TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%, Yên Hoà: 3.694.000 đ. Bưu điện không trả tiền nhưng không báo cáo nội dung này để xử lý. Đến tháng 5/2023 bưu điện mới báo cáo và thu hồi.

Tháng 1,2,3/2023 đối tượng - Nguyễn Thị Thuyết, TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%, Yên Hoà: 3.694.000 đ. Bưu điện do Nguyễn Thị Thuyết ký nhận. Tuy nhiên chữ ký của Nguyễn Thị Thuyết ở tháng 1, tháng 2 và tháng 3 khác nhau

Từ tháng 4 đến tháng 12/năm 2022 đối tượng Nguyễn Thị Thuyết ký nhận 09 tháng, chữ ký nhận tiền các tháng khác nhau.

⁵² Bà Nguyễn Thị Thuyết.

⁵³ Nguyễn Thị Huệ ký nhận hộ cho đối tượng Nguyễn Văn Niệm - bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41-61% - xã Nam Phúc Thăng.

⁵⁴ Tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư số 101/2018/TT-BTC và tại điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC Quy định: Sở LĐTB &XH tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tỉnh (kèm theo thông báo xét duyệt quyết toán cho các đơn vị trực thuộc, các mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (nếu có) gửi Bộ LĐTBXH trước ngày 05 tháng 7 hàng năm. Sở LĐTB&XH tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm vào ngày 15/7 theo Công văn số 2123/LĐTBXH-KHTC ngày 21/6/2022; 2342/LĐTBXH-KHTC ngày 23/6/2023; 2163/LĐTBXH-KHTC ngày 22/5/2024.

⁵⁵ Điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư số 101/2018/TT-BTC và tại điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC

196,3 trđ (Huyện Đức Thọ 150 trđ, huyện Cẩm Xuyên 46,3 trđ); các huyện qua kiểm toán tổng hợp tại Sở Lao động- Thương binh và Xã hội 408,2 trđ.

*** Kết luận**

Giai đoạn 2021-2023, Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh chưa xây dựng, trình chủ tịch UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; UBND tỉnh chưa ban hành Quy chế phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Sở LĐ-TB&XH chưa thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC ở các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; Phòng LĐ-TB&XH các huyện: Đức Thọ, Cẩm Xuyên lập dự toán gửi về Sở LĐ-TB&XH còn chậm, chưa sát với nhu cầu thực tế của địa phương dẫn đến dự toán cuối năm nhiều, phải hủy dự toán. Sở LĐ-TB&XH lập dự toán gửi Bộ LĐ-TB&XH, phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng kinh phí, điều chỉnh dự toán còn chậm so với quy định của Bộ Tài chính. Một số nhiệm vụ chi Sở LĐ-TB&XH chưa giao dự toán ngay từ đầu năm, trong năm phải giao bổ sung.

Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ và huyện Cẩm Xuyên chậm báo giảm thời hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, trong đó tại Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ còn chi trả sai cho 11 đối tượng đã mất đến nay chưa thu hồi được số tiền 21,0 trđ; chậm và chưa thực hiện báo giảm đối tượng hưởng BHYT (do chết) dẫn đến Sở LĐ-TB&XH vẫn chuyển kinh phí mua bảo hiểm cho các đối tượng đã mất không sử dụng thẻ 133 trđ. Hợp đồng giữa Phòng LĐ-TB&XH và Bưu điện huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên còn một số tồn tại; Việc chuyển danh sách chi trả trợ cấp và chuyển tiền chưa đảm bảo theo quy định; Tổ chức chi trả còn một số tồn tại; UBND cấp xã lập danh sách các đối tượng giảm hàng tháng và Phòng LĐ-TB&XH thực hiện rà soát, lập danh sách các đối tượng được hưởng trợ cấp ưu đãi cho NCC còn chưa đảm bảo thời gian theo quy định.

Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán chưa có thuyết minh số liệu quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao. Tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công còn chậm so với quy định. Một số đơn vị nguồn kinh phí Sở cấp dự toán chi chưa sử dụng, hết nhiệm vụ chi nhưng chưa được hủy 604,5 trđ.

1.3. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN VỀ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023

1.3.1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2021-2023, Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh và các huyện Đức Thọ, Cẩm Xuyên đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ trong khuôn khổ nguồn kinh phí được giao để thực hiện các chính sách ưu đãi NCC theo đúng chế độ, đối tượng, định mức (mức hưởng trợ cấp, nhu cầu...) các khoản chi đã được kiểm soát qua các khâu của

chu trình ngân sách, đã tham mưu, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách theo quy định. Quá trình tiếp nhận, phân bổ và giao dự toán, xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán của đơn vị cơ bản đảm theo quy định hiện hành, đáp ứng nhiệm vụ được giao.

1.3.2. Những hạn chế tồn tại

Bên cạnh đó còn một số tồn tại như: lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán còn chậm, chưa sát thực tế cuối năm hủy dự toán còn lớn; một số trường hợp chưa báo giảm BHYT kịp thời; chuyển số dư dự toán sang năm sau đối với nội dung đã hết nhiệm vụ chi; chưa xây dựng, trình chủ tịch UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; UBND tỉnh chưa ban hành Quy chế phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; chậm báo giảm thối hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; chưa thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC ở các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.... đã phần nào làm giảm tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

A. ĐỐI VỚI UBND TỈNH HÀ TĨNH

A.1. VỀ KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán

Chỉ đạo Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN và các đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ đánh giá, kết luận và kiến nghị của KTNN để điều chỉnh số liệu Báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 theo quy định.

2. Kiến nghị xử lý tài chính và kiến nghị khác

2.1. Kiến nghị về xử lý tài chính 502.727.914.618 đồng (Chi tiết Phụ lục số 05/05a/BCKT-NSDP), trong đó:

- Thu hồi kinh phí thừa nộp ngân sách TW 375.426.964.935 đồng, gồm: Nguồn chi thường xuyên 50.656.000.000 đồng; nguồn XDCB 113.758.564.935; xử lý tài chính khác 211.012.400.000 đồng.

- Nộp ngân sách tỉnh các khoản phải nộp nhưng chưa nộp 87.838.403.000 đồng.

- Thu hồi kinh phí thừa nộp ngân sách cấp tỉnh 39.462.546.683 đồng.

2.2. Kiến nghị khác số tiền 130.725.753.274 đồng (Chi tiết Phụ lục số 06/BCKT-NSDP), trong đó:

- Chỉ đạo Kho bạc nhà nước phối hợp với các Chủ đầu, Ban QLDA và các đơn vị có liên quan đôn đốc thu hồi, hoàn tạm ứng quá thời hạn tại các dự án 44.697.156.274 đồng.

- UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố bố trí trả lại nguồn tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN theo quy định tại điểm b,

khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2022/TT-BTC số tiền 9.322.597.000 đồng.

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính hạch toán bổ sung nguồn 70% tăng thu năm 2023 dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2024 vào chi chuyển nguồn (Mục 0963 - Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội) số tiền 76.706.000.000 đồng.

3. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

3.1. Đối với Sở Tài chính

- Việc cấp kinh phí hoạt động cho một số đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn bằng hình thức lệnh chi tiền nhưng không thuyết minh đầy đủ căn cứ để hỗ trợ theo quy định.

- Việc chưa tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp theo quy định.

- Việc bố trí chưa đủ vốn để thu hồi vốn ứng trước (nguồn NST).

- Việc bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ ngoài tài chính ngoài ngân sách chưa đúng quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH13.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm về các tồn tại trong việc lập dự toán chưa bao quát hết nguồn thu: Các khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

- Khi phát hành Báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 chính thức đã được HĐND tỉnh thông qua, nếu có thay đổi về số liệu thì báo cáo về KTNN, kèm theo giải trình về số liệu thay đổi.

- Khi thực hiện nộp trả nguồn kinh phí từ nguồn tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh còn dư trên tài khoản tiền gửi của Sở Tài chính về Tài khoản 3741 của Bộ Tài chính (Vụ NSNN) mở tại Sở giao dịch KBNN, rà soát và tổng hợp lãi tiền gửi phát sinh từ tháng 6/2024 đến thời điểm nộp để nộp trả đầy đủ theo quy định.

3.2. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Việc tham mưu xây dựng và trình HĐND tỉnh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023, hướng dẫn, quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023 chậm, giao kế hoạch vốn đầu tư thiếu một số thông tin theo quy định tại Phụ lục số 01/PB Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ; giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 sau ngày 30/12/2022 là chưa đảm bảo quy định tại khoản 5 Điều 61 và khoản 4 Điều 63 Luật Đầu tư công 2019; phân bổ kế hoạch vốn bổ sung năm 2023 chương trình MTQG nông thôn mới trong năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn NSTW 2023 cho một số dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án dẫn đến trong năm phải điều chỉnh, bổ sung vốn nhiều lần.

3.3. Đối với Cục Thuế

Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm về các tồn tại trong việc lập dự toán thu nội địa:

nâng cao hiệu quả thu hồi nợ đọng thuế, hoàn thành các chỉ tiêu nợ thuế được giao.

3.4. Đối với Cục Hải Quan

Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm về các tồn tại trong việc lập dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

4. Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh thực hiện các giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng tài chính công

- Chỉ đạo Sở Kế hoạch đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát lại tình hình nợ đọng XDCB và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Đề nghị UBND tỉnh khi trình HĐND tỉnh phê chuẩn báo cáo quyết toán NSDP phải báo cáo rõ các nội dung, số liệu kiến nghị tăng thu, giảm chi NSNN của KTNN đã được thực hiện, tổng hợp trong quyết toán NSDP, các nội dung, số liệu sẽ được xử lý các năm sau theo quy định tại Điều 73 Luật NSNN 2015.

- Chỉ đạo các đơn vị kịp thời thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, đặc biệt là các kiến nghị chưa thực hiện của các năm trước.

A.2. VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

1. Đề nghị Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh thực hiện và chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

2. Kiến nghị về xử lý tài chính

- Hủy dự toán năm 2023 còn dư chuyển sang năm 2024 là 604.485.832 đồng do hết nhiệm vụ chi.

- Thu hồi nộp trả nguồn NSTW các khoản chi sai quy định 154.098.550 đồng. (Chi tiết tại Phụ lục số 05, 5a/BCKT-NSDP).

3. Kiến nghị chấn chỉnh việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi cho người có công

3.1. Đề nghị Sở LĐ-TB&XH chỉ đạo và tổ chức thực hiện

- Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1355/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2021 của Bộ LĐ-TB&XH.

- Chấn chỉnh và chỉ đạo các phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên chấn chỉnh công tác lập dự toán theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, hướng dẫn của Bộ LĐ-TB&XH về xây dựng hàng năm.

- Chấn chỉnh công tác phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán theo đúng quy định của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

- Chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC ở các huyện và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 và Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

- Chỉ đạo các Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên khắc phục việc chậm báo giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng theo quy định.

- Chỉ đạo các phòng LĐ-TB&XH phối hợp với các cơ quan BHXH trên địa bàn rà soát và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp báo giảm thẻ BHYT của người có công không kịp thời.

- Chỉ đạo các Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên khắc phục các tồn tại của Hợp đồng giữa Phòng LĐ-TB&XH và Bưu điện huyện, tồn tại trong việc chuyển danh sách chi trả trợ cấp và chuyển tiền, việc tổ chức chi trả của Bưu điện cấp huyện theo đúng quy định.

- Chỉ đạo Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên chỉ đạo UBND cấp xã khắc phục tồn tại trong việc lập danh sách đối tượng giảm hàng tháng và Phòng lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện rà soát, lập danh sách các đối tượng được hưởng trợ cấp ưu đãi cho NCC đảm bảo thời gian theo quy định.

- Chấn chỉnh công tác tổng hợp, quyết toán kinh phí chi ưu đãi NCC theo đúng quy định của Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

3.2. Đối với Phòng LĐ-TB&XH các huyện: Đức Thọ, Cẩm Xuyên

- Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

- Chấn chỉnh công tác lập dự toán theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

- Chấn chỉnh công tác chậm báo giảm thôi hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan BHXH trên địa bàn rà soát và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp báo giảm thẻ BHYT của người có công không kịp thời.

- Chấn chỉnh khắc phục các tồn tại của Hợp đồng giữa Phòng LĐ-TB&XH và Buu điện huyện, tồn tại trong việc chuyển danh sách chi trả trợ cấp và chuyển tiền, việc tổ chức chi trả của Buu điện cấp huyện, việc chi trả trợ cấp ưu đãi cho NCC do đơn vị sử dụng ngân sách trực tiếp thực hiện.

- Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ và Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên chấn chỉnh việc lưu trữ hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cụ thể: (i) Thiếu kế hoạch chi trả của Buu điện lập; không có biên bản rà soát đối chiếu danh sách chi trả với cán bộ chính sách xã trước khi chuyển danh sách cho các tổ chi trả; thiếu báo cáo tiến độ chi trả trợ cấp cho các đối tượng được hưởng trợ cấp; (ii) Công tác theo dõi, báo giảm và các thay đổi về đối tượng còn chưa kịp thời.

- Phòng LĐ-TB&XH huyện Đức Thọ chấn chỉnh khắc phục tồn tại không niêm yết công khai danh sách chi trả tại các điểm chi trả để các đối tượng cùng giám sát.

- Phòng LĐ-TB&XH huyện Cẩm Xuyên chấn chỉnh, khắc phục tồn tại: Hồ sơ chứng từ chi trả không ghi ngày phát tiền cho đối tượng được hưởng; chi trả cho một số đối tượng nhận thay thiếu giấy ủy quyền; không lập danh sách người nhận tiền hộ theo tại quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hà Tĩnh.

3.3. Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh

Đề nghị UBND tỉnh khẩn trương phê duyệt ban hành Quy chế phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định khoản 3 Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

B. ĐỐI VỚI HĐND TỈNH HÀ TĨNH

1. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

Đề nghị HĐND tỉnh xem xét bãi bỏ Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh do chưa có đầy đủ căn cứ ban hành chính sách; chưa phù hợp với “*phạm vi khả năng nguồn lực*” của địa phương; hỗ trợ lệ phí môn bài 03 năm cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp thành lập mới trên các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn có bao gồm các địa bàn thuộc Khu kinh tế Vũng Áng chưa phù hợp với danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn quy định.

2. Các nội dung khác

- Thực hiện phê chuẩn quyết toán thu, chi NSDP niên độ 2023 theo số liệu KTTN xác định, trong đó nêu rõ các khoản không đủ điều kiện quyết toán ngân sách địa phương (số liệu các khoản không đủ điều kiện quyết toán phù hợp với số liệu chênh lệch giữa số kiểm toán và số báo cáo tại Phụ lục 07.1, 07.2 và 07.3 kèm theo BCKT).

- Đề nghị HĐND tỉnh Hà Tĩnh xem xét sử dụng kết quả kiểm toán khi phê chuẩn BCQT NSDP năm 2023 của tỉnh theo điểm c khoản 2 Điều 7 Luật Kiểm toán nhà nước; đồng thời giám sát việc tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

C. ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Đối với chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh: Chấn chỉnh công tác phân bổ và giao dự toán theo đúng quy định của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán này, Thông báo kết quả kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán chi tiết và Thông báo kết luận, kiến nghị kiểm toán với các đơn vị liên quan; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán nhà nước khu vực II địa chỉ số 6A đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trước ngày 31/03/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 03/BCKT-NSDP và Công văn gửi Kho bạc Nhà nước theo Phụ lục số 02/BCKT-NSDP kèm theo.

Báo cáo kiểm toán này gồm 24 trang, từ trang 01 đến trang 24 và các Phụ lục số 01, 02, 03, 05, 05a, 06, 07.1, 07.2, 07.3, 07.4, 07.5, 08, 09, 10, 11, 12/BCKT-NSDP và 07.6, 07.6a, 13, 14, 15/BCKT-CD.NCC là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TRƯỞNG ĐOÀN KTVN



Ngô Thanh An

(Số hiệu thẻ KTVNN: B0247)

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Dương Quang Chính

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN, ĐỐI CHIẾU

TT	ĐƠN VỊ
A	KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2023
I	KIỂM TOÁN TỔNG HỢP
1	Sở Tài chính
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Kho bạc nhà nước
4	Cục Thuế
5	Cục Hải quan
B	CHUYÊN ĐỀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH
I	KIỂM TOÁN TỔNG HỢP
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Hà Tĩnh
II	KIỂM TOÁN CHI TIẾT
1	UBND huyện Đức Thọ
2	UBND huyện Cẩm Xuyên

DANH MỤC CÁC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số và ký hiệu	Ngày			
1	2	3	4	5	6
1	Số 10/KV II-TH	14/10/2024	KTNN khu vực II	KBNN Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
2	Số 11/KV II-TH	14/10/2024	KTNN khu vực II	KBNN Trung ương	Tỉnh Hà Tĩnh

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 157/KTNN-TH ngày 14 tháng 10 năm 2024 tại tỉnh Hà Tĩnh và theo Công văn số 10 /KV II-TH ngày 14/10/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh...) phải ghi rõ: “Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 157/KTNN-TH ngày 14 tháng 10 năm 2024 tại tỉnh Hà Tĩnh và theo Công văn số 10 /KV II-TH ngày 14/10/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 157/KTNN-TH ngày 14 tháng 10 năm 2024 tại tỉnh Hà Tĩnh và theo Công văn số 10 /KV II-TH ngày 14/10/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “Nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “Nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “Số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN”; đồng thời ghi rõ “niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 157/KTNN-TH ngày 14 tháng 10 năm 2024 tại tỉnh Hà Tĩnh và theo Công văn số 10 /KV II-TH ngày 14/10/2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục số 05/BCKT-NSĐP

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
		TX	XDCB	TX	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	503.486.499.000	154.098.550	-	-	-	89.712.911.683	114.164.199.935	-	-	299.455.288.832
M TOÁN BCQT NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	502.727.914.618	-	-	-	-	89.712.911.683	114.164.199.935	-	-	298.850.803.000
trả ngân sách trung ương	375.426.964.935	-	-	-	-	50.656.000.000	113.758.564.935	-	-	211.012.400.000
1 toán tổng hợp tại Sở Tài chính	375.426.964.935	-	-	-	-	50.656.000.000	113.758.564.935	-	-	211.012.400.000
hường xuyên	50.656.000.000	-	-	-	-	50.656.000.000	-	-	-	-
h sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 121/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của h phủ	35.508.515.000					35.508.515.000				
phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 7/2016 của Chính phủ	15.147.485.000					15.147.485.000				
hoàn tiền gửi của Sở Tài chính	211.012.400.000									211.012.400.000
hoàn tiền gửi của Sở Tài chính (Mã tài khoản 3741.0.9084104.92024): Nguồn phí từ nguồn tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng ệp Formosa Hà Tĩnh còn dư trên tài khoản tiền gửi của Sở Tài chính: Kinh phí hết n vụ chi chưa nộp trả kịp thời về Tài khoản 3741 của Bộ Tài chính (Vụ NSNN) ai Sở giao dịch KBNN theo quy định tại Văn bản số 577/BTC-NSNN ngày /2021 của Bộ Tài chính về báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo Quyết định /QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ	211.012.400.000									211.012.400.000
ầu tư phát triển	113.758.564.935						113.758.564.935			
ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	64.507.576.713						64.507.576.713			
NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024	49.250.988.222						49.250.988.222			
trả ngân sách tỉnh	39.462.546.683	-	-	-	-	39.056.911.683	405.635.000	-	-	-
1 toán tổng hợp tại Sở Tài chính	39.462.546.683	-	-	-	-	39.056.911.683	405.635.000	-	-	-
ã Hồng Lĩnh	321.453.000					321.453.000				
phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông găn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ- phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh uần nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND	38.878.000					38.878.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh uần nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND	143.000.000					143.000.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	139.575.000					139.575.000				
n Thạch Hà	3.375.709.500					3.375.709.500				
phí thực hiện chính sách xây dựng và nâng cao hoạt động thiết chế văn hoá cơ sở	90.000.000					90.000.000				
phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi thực hiện chính sách phát triển giáo dục non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	239.840.000					239.840.000				
phí học bổng cho trẻ khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ: Giáo dục - Đào tạo, Lao - Thương binh & Xã hội, Tài chính	209.649.000					209.649.000				
phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính	651.167.500					651.167.500				
phí chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính	180.150.000					180.150.000				
phí hỗ trợ giáo viên khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 2012 của Chính phủ	24.100.000					24.100.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	652.823.000					652.823.000				

Chỉ tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
		TX	XDCB	TX	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	70.318.000					70.318.000				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	493.790.000					493.790.000				
phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng	432.880.000					432.880.000				
phí trợ cấp thường xuyên cho đối tượng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị số 151/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	330.992.000					330.992.000				
ã Kỳ Anh	3.586.938.000					3.586.938.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	68.293.000					68.293.000				
phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023 theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP 13/4/2015 của Chính phủ	426.220.000					426.220.000				
phí BHYT người nghèo	464.039.000					464.039.000				
phí BHYT các đối tượng người tham gia kháng chiến	83.059.000					83.059.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	890.844.000					890.844.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn y dựng nông thôn mới năm 2021 theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND của	1.636.241.000					1.636.241.000				
phí thực hiện chi trả các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Quyết định số 231/QĐ-UBND	18.242.000					18.242.000				
in Đức Thọ	566.142.000					566.142.000				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	37.000.000					37.000.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	198.660.000					198.660.000				
phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	330.482.000					330.482.000				
in Hương Khê	1.874.742.800					1.874.742.800				
phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	989.336.300					989.336.300				
phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ- 1a Chính phủ	204.152.500					204.152.500				
phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 144/2015/NQ-HĐND, Nghị quyết Q-HĐND	49.000.000					49.000.000				
phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.480.000					5.480.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	626.774.000					626.774.000				
in Cẩm Xuyên	3.789.038.498					3.789.038.498				
phí thực hiện các chế độ đối với học sinh năm 2023	879.897.500					879.897.500				
phí Bảo hiểm y tế các đối tượng	342.003.998					342.003.998				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	303.847.000					303.847.000				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	2.128.678.000					2.128.678.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	134.612.000					134.612.000				
in Can Lộc	5.291.360.500					5.263.633.500	27.727.000			
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	392.866.400					392.866.400				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	814.126.000					814.126.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	462.181.000					462.181.000				

Chỉ tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
		TX	XDCB	TX	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
phí BHYT đối tượng BTXH	656.973.000					656.973.000				
phí trợ cấp xã hội theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh	260.825.000					260.825.000				
phí BHYT đối tượng TNXP, DQDK	220.011.850					220.011.850				
phí BHYT đối tượng CCB	23.530.250					23.530.250				
phí để án quản lý hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	520.879.000					520.879.000				
phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng đã tử trần theo Quyết định số QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh	14.900.000					14.900.000				
phí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện công trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.727.000						27.727.000			
phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	739.792.000					739.792.000				
phí tiền ăn trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	207.640.000					207.640.000				
phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	880.368.000					880.368.000				
phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày	69.541.000					69.541.000				
Đến Lộc Hà	8.989.369.000					8.989.369.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh	19.800.000					19.800.000				
phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 2/2022 của UBND tỉnh	3.246.520.000					3.246.520.000				
phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	292.680.000					292.680.000				
phí cấp bù miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.778.008.000					1.778.008.000				
phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-TBXH-BTC	421.360.000					421.360.000				
phí bảo hiểm y tế các đối tượng	741.656.000					741.656.000				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	69.800.000					69.800.000				
phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND	1.429.740.000					1.429.740.000				
phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH và thủ lao chi trả	560.491.000					560.491.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	429.314.000					429.314.000				
Đến Hương Sơn	772.239.000					772.239.000				
phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	37.724.000					37.724.000				
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	556.319.000					556.319.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	131.685.000					131.685.000				
phí trợ cấp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 222/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025	46.511.000					46.511.000				
Đến Kỳ Anh	5.575.339.385					5.197.431.385	377.908.000			
phí tặng quà người có công và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày mg bình - Liệt sĩ theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND	3.600.000					3.600.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh huân NTM theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (năm 2022):	377.908.000						377.908.000			
phí cấp mở rộng tuyến đường liên xã LX07 (Khang - Ninh) huyện Kỳ Anh										
phí đối ứng dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc isinin giai đoạn 2021-2023" năm 2022 theo Quyết định số 1719/QĐ-UBND	2.733.960					2.733.960				

Chi tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
		TX	XDCB	TX	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
phí hỗ trợ cho UBND các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện nhiệm vụ chính eo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	6.908.799					6.908.799				
phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội năm 2023 theo quyết số 72/2022/NQ-HĐND tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	41.534.000					41.534.000				
phí BHYT người nghèo, CCB, TNXP, DQTV, BTXH	730.154.150					730.154.150				
phí thực hiện chính sách Nghị quyết 71/2022/NQ-HĐND	150.600.001					150.600.001				
phí công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết 221/2020/NQ-HĐND	4.762.260					4.762.260				
phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	289.400.000					289.400.000				
phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 21/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	814.482.500					814.482.500				
phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 113/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	508.712.000					508.712.000				
phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-Đ ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	24.642.000					24.642.000				
phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	130.542.373					130.542.373				
phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	694.772.000					694.772.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	70.395.842					70.395.842				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.596.317.500					1.596.317.500				
phí hỗ trợ cho UBND huyện Kỳ Anh để mua xe ô tô phục vụ công tác chung	114.898.000					114.898.000				
phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tiêu mục đa dạng hóa sinh kế, triển mô hình giảm nghèo	12.976.000					12.976.000				
th phố Hà Tĩnh	2.570.800.000					2.570.800.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh	454.800.000					454.800.000				
phí chương trình MTQG nông thôn mới: Chi nâng cao chất lượng đào tạo nghề ao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	164.000.000					164.000.000				
phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-Đn Nghị Xuân	1.952.000.000					1.952.000.000				
	2.749.415.000					2.749.415.000				
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	94.000.000					94.000.000				
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019										
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	329.035.500					329.035.500				
phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	255.960.000					255.960.000				
phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-	786.189.500					786.189.500				
phí hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-ĐT-BLĐTBXH-BTC	241.272.000					241.272.000				
phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	277.643.000					277.643.000				
phí hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày	155.840.000					155.840.000				
phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh huấn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND (đợt 1 năm 2023)	609.475.000					609.475.000				
Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh										
ngân sách tỉnh các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	87.838.403.000									87.838.403.000

[illegible]

**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
Tổng cộng	503.486.499.000		
ĐIỂM TOÁN BCQT NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	502.727.914.618		
TRẢ HỒI KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI	203.877.111.618		
ĐIỂM TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	164.414.564.935		
ĐIỂM TOÁN TỔNG HỢP TẠI SỞ TÀI CHÍNH	164.414.564.935		
ĐIỂM THƯỜNG XUYÊN	50.656.000.000		
Chi phí chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	35.508.515.000	Do xác định nguồn và nhu cầu chưa chính xác nên cuối năm 2023 tồn hết nhiệm vụ chi phải nộp trả NSTW theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
Chi phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	15.147.485.000	Do xác định nguồn và nhu cầu chưa chính xác nên cuối năm 2023 tồn hết nhiệm vụ chi phải nộp trả NSTW theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ĐIỂM ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	113.758.564.935		
ĐIỂM ĐTXD TỪ NGUỒN TW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	64.507.576.713		
Đầu tư thường xuyên GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương,	58.631.916.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
thống cấp nước sạch Kỳ Trinh - Kỳ Ninh - Kỳ Hà	180.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Đầu tư xây dựng trụ sở ngành Khu đô thị Trung tâm - Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	432.280.500	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Đầu tư từ khu tái định cư Kỳ Phương đến nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	91.969.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát nước vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	8.408.493	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)	2.674.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tăng kỹ thuật khu công nghiệp Gia Lách	1.720	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tăng kỹ thuật khu vực công A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu treo, huyện Kỳ Anh	3.862.546.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Đòi hỏi cấp các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở thôn hải phong 1&2 xã kỳ lợi, thị xã Kỳ Anh	1.558.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tăng khu công nghiệp đại kim	470.000.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
Tăng công b Cầu treo	1.006.043.000	Vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi	
VỐN NSTW KHÔNG GIẢI NGÂN HẾT VÀ KHÔNG ĐƯỢC KÉO DÀI SANG NĂM 2024	49.250.988.222		
Đầu tư xây dựng nhà máy nước và hệ thống nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã thuộc huyện Hương Khê	10.051.959.950	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
Tăng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ độ, huyện Lộc Hà	10.083.859.821	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
Đầu tư khắc phục sạt trượt mái đê La Giang phía sông đoạn qua xã Bùi La Nhân	101.264.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
Đầu tư khắc phục sạt lở Sông La đoạn qua xã Bùi La Nhân	4.477.732.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
Đầu tư khắc phục, sửa chữa tràn xả lũ hồ Cỏ Lăn	50.288.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
phục công trình cầu Bà Nậm	28.045.500	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
phục, sửa chữa đường và mương thoát nước ngõ 25 đường Trần Phú	327.798.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
phục, Sửa chữa kênh chính sông Rác đoạn qua xã Kỳ Giang, huyện Kỳ	43.177.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
phục Sửa chữa cống, tràn và đường dân sinh Thượng Trụ	190.457.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
phục sạt lở bờ sông Ngàn Trươi đoạn qua xã Quang Thọ	404.766.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
hường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, tỉnh	21.152.916.651	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
n cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn	300	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
ong Nguyễn Huy Lung đến cầu Hộ Độ và bổ sung 01 đơn nguyên cầu Hộ	670.100	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
ng Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	2.188.655.900	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
n Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	149.398.000	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
n Ấu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh Giai đoạn II	39.462.546.683	Vốn NSTW không giải ngân hết và không thuộc các trường hợp được cho phép kéo dài sang năm 2024 quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
hội kinh phí thừa nộp trả ngân sách tỉnh	39.462.546.683		
1 toán tổng hợp tại Sở Tài chính	39.462.546.683		
ã Hồng Lĩnh	321.453.000		
phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số	38.878.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh	143.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND	139.575.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	3.375.709.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ên Thạch Hà	90.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách xây dựng và nâng cao hoạt động thiết chế văn	239.840.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ơ sở	209.649.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi thực hiện chính sách phát triển giáo	651.167.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
nằm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính	180.150.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí học bổng cho trẻ khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-	24.100.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ: Giáo dục - Đào tạo,	652.823.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
tổng - Thương binh & Xã hội, Tài chính			
phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của			
h phủ			
phí chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của			
h phủ			
phí hỗ trợ giáo viên khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày			
2012 của Chính phủ			
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC			

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
1 phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	70.318.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	493.790.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng	432.880.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí trợ cấp thường xuyên cho đối tượng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Quyết định số 151/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	330.992.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
xã Kỳ Anh	3.586.938.000		
1 phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	68.293.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023 theo Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	426.220.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí BHYT người nghèo	464.039.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí BHYT các đối tượng người tham gia kháng chiến	83.059.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	890.844.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông dân và xây dựng nông thôn mới năm 2021 theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1.636.241.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chi trả các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh	18.242.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
thị trấn Đức Thọ	566.142.000		
1 phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	37.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	198.660.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	330.482.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
thị trấn Hương Khê	1.874.742.800		
1 phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	989.336.300	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 021/NĐ-CP của Chính phủ	204.152.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 144/2015/NQ-HĐND, Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	49.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.480.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	626.774.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
Đền Cấm Xuyên	3.789.038.498		
phí thực hiện các chế độ đối với học sinh năm 2023	879.897.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí Bảo hiểm y tế các đối tượng	342.003.998	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	303.847.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 2/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	2.128.678.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính	134.612.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
Đền Can Lộc	5.291.360.500		
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính	392.866.400	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 2/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	814.126.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	462.181.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí BHYT đối tượng BTXH	656.973.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí trợ cấp xã hội theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh	260.825.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí BHYT đối tượng TNXP, DQDK	220.011.850	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí BHYT đối tượng CCB	23.530.250	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí đề án quản lý hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	520.879.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng đã tử trần theo Quyết số 420/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh	14.900.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.727.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-TBXH-BTC	739.792.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền ăn trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	207.640.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	880.368.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP 10/4/2012	69.541.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
Đền Lộc Hà	8.989.369.000		
phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-ID tại Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh	19.800.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 2022 của UBND tỉnh	3.246.520.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	292.680.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí cấp bù miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 2021/NĐ-CP	1.778.008.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BT-BLĐTBXH-BTC	421.360.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí bảo hiểm y tế các đối tượng	741.656.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	69.800.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND	1.429.740.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH và thù lao chi trả	560.491.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	429.314.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
in Hương Sơn	772.239.000		
phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	37.724.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	556.319.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính	131.685.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí trợ cấp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định một số sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai	46.511.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
in Kỳ Anh	5.575.339.385		
phí tặng quà người có công và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Thương binh - Liệt sĩ theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 2023 của UBND tỉnh	3.600.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh đạt chuẩn NTM theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND của HĐND năm 2022): Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã LX07 (Khang - Ninh)	377.908.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí đối ứng dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng Artemisinin giai đoạn 2021-2023" năm 2022 theo Quyết định số	2.733.960	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí hỗ trợ cho UBND các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện nhiệm vụ trị theo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	6.908.799	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội năm 2023 Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh	41.534.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
phí BHYT người nghèo, CCB, TNXP, DQTV, BTXH	730.154.150	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
1 phí thực hiện chính sách Nghị quyết 71/2022/NQ-HĐND	150.600.001	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết 221/2020/NQ-HĐND	4.762.260	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	289.400.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	814.482.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo T số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	508.712.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	24.642.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	130.542.373	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	694.772.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính	70.395.842	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày /2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	1.596.317.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ cho UBND huyện Kỳ Anh để mua xe ô tô phục vụ công tác	114.898.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tiêu mục đa dạng hóa	12.976.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tiêu mục đa dạng hóa	12.976.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-	454.800.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chương trình MTQG nông thôn mới: Chi nâng cao chất lượng đào tạo	164.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp,	1.952.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp,	1.952.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính	94.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày /2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng	329.035.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	255.960.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 021/NĐ-CP	786.189.500	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1 phí hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	241.272.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
1. phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	277.643.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1. phí hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/2022	155.840.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
1. phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh (tính đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND (đợt m 2023) theo Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh)	609.475.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa ngân sách huyện hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC	
ý tài chính khác	298.850.803.000		
choán tiền gửi của Sở Tài chính (Mã tài khoản 3741.0.9084104.92024)	211.012.400.000	Nguồn kinh phí từ nguồn tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh còn dư trên tài khoản tiền gửi của Sở Tài chính: Kinh phí hết nhiệm vụ chi chưa nộp trả kịp thời về Tài khoản 3741 của Bộ Tài chính (Vụ NSNN) mở tại Sở giao dịch KBNN theo quy định tại Văn bản số 577/BTC-NSNN ngày 28/05/2021 của Bộ Tài chính về báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng	
choán tạm thu của Sở Tài chính (Mã tài khoản 3591.0.1069254)	87.838.403.000	Giá trị bằng tiền (M3) do các nhà đầu tư tự nguyện đề xuất nộp ngân sách nhà nước trong hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư được quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 đã đủ điều kiện nhưng địa phương chưa nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn số 16280/BTC-KBNN ngày 26/12/2018 của Bộ Tài chính và Công văn số 3784/TCT-KK	
YẾU ĐỀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA H H A TỈNH	758.584.382		
hồi, nộp NSTW các khoản chi sai quy định	154.098.550		
ên Đức Thọ	102.472.300		
1. phí trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho NCC	21.024.000	Do các đối tượng từ trần nhưng đơn vị vẫn lập danh sách chi trả nhưng chưa thu hồi theo quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh, ngày 24/6/2021 về việc Thực hiện "Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh".	
2022	20.113.000		
2023	911.000		
1. phí mua thẻ BHYT cho đối tượng	81.448.300	Chưa báo giám BHYT kịp thời một số trường hợp người có công đã chết quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh, ngày 24/6/2021 về việc Thực hiện "Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh".	
2021	41.738.050		
2022	26.954.100		
2023	12.756.150		
ên Cẩm Xuyên	51.626.250		
1. phí mua thẻ BHYT cho đối tượng	51.626.250	Chưa báo giám BHYT kịp thời một số trường hợp người có công đã chết quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh, ngày 24/6/2021 về việc Thực hiện "Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh".	
2021	4.760.550		
2022	17.500.050		
2023	29.365.650		
nghi hủy dự toán	604.485.832		
ên Đức Thọ	150.000.000		
1. phí chi cho công tác quản lý	150.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh phí do tỉnh cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	

Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
2023	150.000.000		
Đền Cẩm Xuyên	46.305.246		
1 phí chi cho công tác quản lý	46.305.246	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	46.305.246		
Đền Kỳ Anh	100.000.000		
1 phí chi cho công tác quản lý	100.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	100.000.000		
Đền Kỳ Anh	6.750.000		
1 phí chi cho công tác quản lý	6.750.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	6.750.000		
Đền Nghi Xuân	110.000.000		
1 phí chi cho công tác quản lý	110.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	110.000.000		
Đền Hồng Lĩnh	3.078.586		
1 phí chi cho công tác quản lý	3.078.586	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	3.078.586		
Đền Hương Khê	88.352.000		
1 phí chi cho công tác quản lý	88.352.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	88.352.000		
Đền Hương Sơn	100.000.000		
1 phí chi cho công tác quản lý	100.000.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu chưa chính xác nên nguồn kinh Sở LĐTBXH cấp còn thừa hết nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC.	
2023	100.000.000		

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2023
Tại tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	3	4	5
TỔNG SỐ	130.725.753.274		
tiền thu hồi tạm ứng quá hạn	44.697.156.274		
tiền Nhà nước tỉnh	44.697.156.274		
QLDA đầu tư XDCT Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh			
đồng kênh trục sông Nghèn	2.522.378.500	Đang điều chỉnh giá và trình phê duyệt quyết toán, chưa hoàn thiện hồ sơ thu ứng	
đưa nước thượng nguồn sông Trí, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	41.034.107	Đang quyết toán bổ sung, chưa hoàn thiện hồ sơ thu ứng	
QLDA ĐTXD khu vực Khu kinh tế tỉnh			
đồng tách nước phân lũ khu Kinh tế	6.125.346.600	Hội đồng BT chưa thực hiện nộp trả	
đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2), huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	5.398.942.800	Đang rà soát hoàn thiện hồ sơ thu hồi tạm ứng	
đường từ khu ĐC Kỳ Phương đến nhà máy nhiệt điện VA III và KCN phụ trợ khu KTVA	313.792.600	Đang rà soát hoàn thiện hồ sơ thu hồi tạm ứng	
đường trục ngang Khu đô thị Trung tâm - Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh (giai đoạn 2), huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	182.313.000	Đang rà soát hoàn thiện hồ sơ thu hồi tạm ứng	
tiền huy quân sự tỉnh Hà Tĩnh			
Sơn Dương	246.000.000	Đang rà soát hoàn thiện hồ sơ thu hồi tạm ứng	
đường Quốc phòng hoà Hải	399.159.000	Đang rà soát hoàn thiện hồ sơ thu hồi tạm ứng	
Đ huyện Lộc Hà			
đường cấp đường giao thông liên xã huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	85.300.000	Ban quản lý dự án riêng của dự án độc lập, Do vướng mắc GPMB nên chậm tiến độ xây lắp, Dự án đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán	
đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven biển huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	346.857.247	Vướng mắc GPMB	
đường chắn chống xâm thực huyện Lộc Hà, đoạn từ K3 00 đến K11 105 thuộc địa bàn xã Thạch Hà và Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	109.450.400	Qua nhiều hội đồng GPMB, qua nhiều cán bộ phụ trách dự án, nay dự án đã thẩm tra quyết toán chủ đầu tư đang gấp rút hoàn thiện thủ tục	
đường Khu du lịch biển Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	5.472.317.000	Vướng mắc GPMB	
Đ huyện Thạch Hà			
đường, hỗ trợ, GPMB Dự án đường ven biển Thạch Khê, huyện Thạch Hà	4.055.908	Đang chờ quyết toán chi phí đền bù	
Đ thành phố Hà Tĩnh			
đường Lê Duẩn nối thông ra đường Vũ Quang	50.771.834	Chưa có quyết toán chi phí tổ chức bồi thường	
đường bao sông Cụt, đoạn nối từ đường 26/3 đến Nguyễn Trung Thiên, phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh	63.840.000	Chưa có quyết toán chi phí tổ chức bồi thường	
đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Quốc lộ 1A, thành phố Hà Tĩnh	10.492.959.000	Vướng mắc GPMB	
đường dựng hệ thống giám sát trật tự đô thị và an toàn giao thông tại thành phố Hà Tĩnh hướng đến thành phố thông minh	453.903.500	Đang hoàn thiện hồ sơ để gửi KBNN thu hồi tạm ứng	
đường Trung Tiết (Đoạn từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ) Thành phố Hà Tĩnh	40.490.000	Chưa có quyết toán chi phí tổ chức bồi thường	
Đ thị xã Kỳ Anh			
đường thường GPMB khu gang thép và cảng sơn Dương	11.722.869.778	Vướng mắc GPMB, chưa hoàn thiện được hồ sơ hoàn ứng	
Đ xã Đức Hương			
đường xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vũ Quang tại xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	83.898.000	Nhà thầu chưa hoàn thiện hồ sơ gửi KBNN	

Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
Quốc gia Vũ Quang	541.477.000	Chưa có hồ sơ gửi KBNN	
đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Vũ Quang, giai đoạn 2016-2020, tỉnh Hà	9.322.597.000		
trả lại nguồn	5.672.000.000		
sách cấp tỉnh	5.672.000.000		
toán tổng hợp tại Sở Tài chính			
tiết kiệm thêm 10% kinh phí các cơ quan hành chính nhà nước	5.672.000.000	Địa phương chưa thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2022/TT-BTC	
sách cấp huyện	3.650.597.000		
tiết kiệm thêm 10% kinh phí các cơ quan hành chính nhà nước	3.650.597.000	Địa phương chưa thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2022/TT-BTC	
Xã Hồng Lĩnh	190.000.000		
Huyện Thạch Hà	328.000.000		
Xã Kỳ Anh	220.000.000		
Huyện Đức Thọ	436.000.000		
Huyện Hương Khê	375.000.000		
Huyện Cẩm Xuyên	358.000.000		
Huyện Can Lộc	380.000.000		
Huyện Lộc Hà	171.000.000		
Huyện Hương Sơn	284.000.000		
Huyện Kỳ Anh	245.230.000		
Thị xã Hà Tĩnh	331.067.000		
Huyện Nghi Xuân	332.300.000		
1 nghị khác	76.706.000.000		
h toán bổ sung chi chuyển nguồn 2023 từ nguồn 70% tăng thu năm 2023 dành thực	76.706.000.000		
1 nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (Mục 0963 - Nguồn thực hiện chính sách tiền			
ng, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội)			

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHẦN THU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	PHẦN CHI	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ THU	44.402.711	44.302.804	-99.907	TỔNG SỐ CHI	44.000.237	43.967.735	-32.502
THU CÂN ĐỐI NS	44.187.081	44.087.174	-99.907	A. TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NS	43.883.950	43.851.448	-32.502
Thu NSDP hưởng 100%	7.889.992	7.889.992		1. Chi đầu tư phát triển	9.254.191	9.254.191	
Thu phân chia theo tỷ lệ %	856.712	856.712		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	15.213	15.213	
Quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	10.317.288	10.317.288	
Dự năm trước	343.695	343.695		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	
Chuyển nguồn từ năm trước sang	11.259.383	11.259.383		5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	11.691.123	11.691.123	
Nợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.299.794	12.202.784	-97.010
Bổ sung từ ngân sách cấp trên	23.769.578	23.669.671	-99.907	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	305.001	369.509	64.508
Bổ sung cân đối ngân sách	15.416.763	15.316.856	-99.907				
Bổ sung có mục tiêu	8.352.815	8.352.815					
Ngân sách cấp dưới nộp lên	67.721	67.721					
ĐƯ NGÂN SÁCH (*)	402.474	335.069	-67.405				
CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	215.630	215.630		B. CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY	116.287	116.287	

toàn thu, chi NSDP bao gồm số thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách 11.691.123 trđ.

Chuyển nguồn giảm 97.010 trđ do:

Chuyển nguồn kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2023 còn thừa phải nộp trả số tiền 50.656trđ;

Chuyển nguồn số vốn ĐTXD từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu từ các năm trước nhiệm vụ chi số tiền 64.507 trđ;

Chuyển nguồn vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024 số tiền 49.251trđ;

Chuyển nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện còn thừa phải nộp trả 9.301trđ.

Chuyển nguồn do hạch toán bổ sung chi chuyển nguồn 2023 từ nguồn 70% tăng thu năm 2023 dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (Mục 0963 - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội) 76.706 trđ.

Bổ sung từ ngân sách cấp trên 99.907trđ do

Bổ sung từ ngân sách TW cho NSDP đối với kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2023 còn thừa phải nộp trả số tiền 50.656trđ;

Bổ sung từ ngân sách TW cho NSDP đối với vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024 số tiền 49.251trđ.

Chi nộp ngân sách cấp trên số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2023 số tiền 64.508 trđ;

Ngân sách giảm 67.405trđ là kết quả của các bút toán điều chỉnh nêu trên.

Hình số liệu quyết toán khi nộp trả ngân sách trung ương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, báo cáo HĐND cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn.

Kết dư ngân sách: Bao gồm thu vay của ngân sách cấp tỉnh và Chi trả nợ gốc các khoản vay.

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
	TW giao	HĐND tỉnh quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
B	1	2	3	4	5	6	7	8
NG SỔ (A+B+C+D+E)	29.398.975	31.439.975	53.854.711	53.754.804	99.907	183%	171%	100,0
U NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.487.000	18.968.000	17.961.424	17.961.424	-	103%	95%	33%
 nội địa	6.519.000	8.000.000	9.179.731	9.179.731	-	141%	115%	51%
từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.027.000	1.042.700	918.848	918.848	-	89%	88%	10%
từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	105.000	105.000	77.377	77.377	-	74%	74%	1%
từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	725.000	1.872.000	2.330.730	2.330.730	-	321%	125%	25%
từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	830.000	951.000	1.215.870	1.215.870	-	146%	128%	13%
phí trước bạ	570.000	537.610	398.725	398.725	-	70%	74%	4%
để sử dụng đất nông nghiệp					-			
để sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.000	22.265	22.265	-	131%	131%	0,2%
để thu nhập cá nhân	350.000	350.000	361.060	361.060	-	103%	103%	4%
để bảo vệ môi trường	856.000	870.000	629.643	629.643	-	74%	72%	7%
lệ phí	140.000	140.000	160.479	160.479	-	115%	115%	2%

Nội dung	Dự toán 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
	TW giao	HĐND tỉnh quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
n sử dụng đất	1.600.000	1.800.000	2.293.770	2.293.770	-	143%	127%	25%
1 tiền thuê đất, mặt nước	74.600	88.420	175.894	175.894	-	236%	199%	2%
1 tiền sử dụng khu vực biển	1.200	1.200	1.115	1.115	-			0,01%
1 từ bán tài sản nhà nước					-			
1 từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước					-			
1 tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			100	100	-			0%
1 khác ngân sách	162.000	162.000	446.357	446.357	-	276%	276%	5%
1 tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	40.000	41.600	82.158	82.158	-	205%	197%	0,9%
1 từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	10.000	22.549	22.549	-	225%	225%	0,2%
1 cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.200	1.470	21.070	21.070	-	1756%	1433%	0,2%
1 từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	10.000	10.000	21.721	21.721	-	217%	217%	0%
u về dầu thô					-			
u Hải quan	10.968.000	10.968.000	8.743.673	8.743.673	-	80%	80%	49%
iế xuất khẩu		40.932	58.819	58.819	-		144%	1%
iế nhập khẩu	61.800	305.838	89.654	89.654	-	145%	29%	1%

Nội dung	Dự toán 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
	TW giao	HĐND tỉnh quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		650	2.469	2.469	-		380%	
tiêu giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	10.816.000	10.516.530	8.513.469	8.513.469	-	79%	81%	97%
tiêu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			264	264	-			
tiêu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu					-			
tiêu bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	90.000	101.550	77.080	77.080	-	86%	76%	
tiêu lệ phí hải quan					-			
tiêu khác	200	2.500	1.918	1.918	-	959%	77%	0%
tiêu dự phòng					-			
tiêu Viện trợ			8.000	8.000	-			0,01%
tiêu khoản huy động, đóng góp			30.020	30.020	-			0%
tiêu khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			22.620	22.620	-			75%
tiêu khoản huy động đóng góp khác			7.400	7.400	-			25%
tiêu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính					-			
tiêu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách					-			
tiêu từ các khoản cho vay của ngân sách					-			

Nội dung	Dự toán 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
	TW giao	HĐND tỉnh quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
<i> nợ gốc cho vay</i>					-			
<i> lãi cho vay</i>					-			
<i> từ quỹ dự trữ tài chính</i>					-			
Y CỬA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	283.700	283.700	215.630	215.630	-	76%	76%	0%
<i> y bù đắp bội chi NSDP</i>	257.600	257.600	215.630	215.630	-	84%	84%	100%
<i> / trong nước</i>					-			
<i> / lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	257.600	257.600	215.630	215.630	-	84%	84%	
<i> y để trả nợ gốc vay</i>	26.100	26.100			-			
<i> / trong nước</i>					-			
<i> / lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	26.100	26.100			-			
U CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	11.628.275	11.628.275	24.074.579	23.974.672	99.907	207%	207%	45%
<i> i bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	11.628.275	11.628.275	23.769.578	23.669.671	99.907	204%	204%	98,7%
<i> sung cân đối</i>	7.884.160	7.884.160	15.416.763	15.316.856	- 99.907	196%	196%	64,9%
<i> sung có mục tiêu</i>	3.744.115	3.744.115	8.352.815	8.352.815	-	223%	223%	34,7%
<i> sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	3.167.512	3.167.512	7.875.595	7.875.595	-	249%	249%	

Nội dung	Dự toán 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
	TW giao	HĐND tỉnh quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
<i>ung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	576.603	576.603	477.220	477.220	-	83%	83%	
u từ ngân sách cấp dưới nộp lên			305.001	305.001	-			1,3%
U CHUYỂN NGUỒN		560.000	11.259.383	11.259.383	-		2011%	21%
U KẾT DƯ NGÂN SÁCH			343.695	343.695	-			0,6%

thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 99.907trđ do

u bổ sung từ ngân sách TW cho NSDP đối với kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2023 còn thừa phải nộp trả số tiền 50.656trđ;

u bổ sung từ ngân sách TW cho NSDP đối với vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024 số tiền 49.251trđ.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT(%)		Cơ cấu (%)
	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (A+B+C+D+E)	17.939.275	20.006.375	44.000.237	43.967.735	-32.502	245%	220%	100%
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	17.939.275	19.990.875	31.887.826	31.790.816	-97.010	178%	159%	72%
Chi đầu tư phát triển	5.983.324	6.856.324	9.254.191	9.254.191		155%	135%	29%
Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		6.856.324	9.112.191	9.112.191				98%
Chi quốc phòng			7.538	7.538				0,1%
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			130.340	130.340				1,4%
Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.020.884	1.020.884				11,2%
Chi Khoa học và công nghệ								
Chi Y tế, dân số và gia đình			268.698	268.698				2,9%
Chi Văn hóa thông tin			185.708	185.708				2,0%
Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			51.322	51.322				0,6%
Chi Thể dục thể thao			27.093	27.093				0,3%
Chi Bảo vệ môi trường			144.521	144.521				1,6%
Chi các hoạt động kinh tế			6.737.845	6.737.845				73,9%
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			502.282	502.282				5,5%
Chi Bảo đảm xã hội			16.542	16.542				0,2%
Chi ngành, lĩnh vực khác			19.418	19.418				0,2%
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công								
Chi đầu tư phát triển khác			142.000	142.000				2%
Chi trả nợ lãi vay theo quy định		16.000	15.213	15.213				0,05%
Chi thường xuyên	11.675.860	12.763.369	10.317.288	10.317.288		88%	81%	32,5%
Chi quốc phòng		326.272	460.641	460.641			141%	4,5%
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		130.090	149.252	149.252			115%	1,4%
Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.386.971	4.392.150	3.959.733	3.959.733		90%	90%	38,4%
Chi Khoa học và công nghệ	37.473	55.373	35.859	35.859		96%	65%	0,3%
Chi Y tế, dân số và gia đình		1.146.403	1.066.503	1.066.503			93%	10,3%
Chi Văn hóa thông tin		130.510	142.327	142.327			109%	1,4%
Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		39.522	51.481	51.481			130%	0,5%
Chi Thể dục thể thao		132.307	77.894	77.894			59%	0,8%

Nội dung chi	Dự toán năm 2023		Thực hiện năm 2023			So sánh QT/DT(%)		Cơ cấu (%)
	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
Chi Bảo vệ môi trường		187.860	161.220	161.220			86%	1,6%
Chi các hoạt động kinh tế		2.812.850	894.731	894.731			32%	8,7%
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.495.056	2.597.089	2.597.089			104%	25,2%
Chi Bảo đảm xã hội		758.155	671.560	671.560			89%	6,5%
Chi khác		156.821	48.998	48.998			31%	0,5%
Chi dự phòng	278.751	353.842						
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	1.340	1.340		100%	100%	0,0%
Chi chuyển nguồn			12.299.794	12.202.784	-97.010			38,4%
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			11.691.123	11.691.123				26,6%
Bổ sung cân đối			7.532.603	7.532.603				
Bổ sung có mục tiêu			4.158.520	4.158.520				
Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			4.158.520	4.158.520				
- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			305.001	369.509	64.508			0,8%
CHI TRẢ NỢ VAY		15.500	116.287	116.287				0,26%

chuyển nguồn giảm 173.716 trđ do:

Chi chuyển nguồn kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2023 còn thừa phải nộp trả số tiền 50.656trđ.

Chi chuyển nguồn số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2023 số tiền 64.507 trđ.

Chi chuyển nguồn vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024 số tiền 49.251trđ.

Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện còn thừa phải nộp trả 9.301trđ.

Chi chuyển nguồn do hạch toán bổ sung chi chuyển nguồn 2023 từ nguồn 70% tăng thu năm 2023 dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (Mục 0963 - thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội) 76.706 trđ.

Chi nộp ngân sách cấp trên số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2023 số tiền 64.508 trđ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

**KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN
CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023
TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo của đơn vị	Số báo cáo được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4=3-1
*	Năm 2021					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1				
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2				
3	- Kinh phí đã nhận	3				
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4				
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5				
6	- Kinh phí đã nhận	6				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7				
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	0
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	0
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	0
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	1.119.181.280.000	0
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.084.216.535.816	1.084.216.535.816	1.084.216.535.816	0
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.084.216.535.816	1.084.216.535.816	1.084.216.535.816	0
17	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	1.083.963.028.836	1.083.963.028.836	1.083.916.530.236	-46.498.600
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.083.963.028.836	1.083.963.028.836	1.083.916.530.236	-46.498.600
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	35.218.251.164	35.218.251.164	35.264.749.764	46.498.600
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21				
22	- Đã nộp NSNN	22		0	0	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23				
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24				
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	35.218.251.164	35.218.251.164	35.264.749.764	46.498.600
26	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	253.506.980	253.506.980	300.005.580	46.498.600
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	34.964.744.184	34.964.744.184	34.964.744.184	0
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30				
31	- Kinh phí đã nhận	31				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0
34	- Kinh phí đã nhận	34				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0
**	Năm 2022					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1				
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2				

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo của đơn vị	Số báo cáo được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3	4=3-I
3	- Kinh phí đã nhận	3				
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4				
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5				
6	- Kinh phí đã nhận	6				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7				
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	0
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	0
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	0
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	1.139.603.325.000	0
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.090.191.718.829	1.090.191.718.829	1.090.191.718.829	0
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.090.191.718.829	1.090.191.718.829	1.090.191.718.829	0
17	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	1.089.976.606.809	1.089.976.606.809	1.089.912.039.659	-64.567.150
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.089.976.606.809	1.089.976.606.809	1.089.912.039.659	-64.567.150
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	49.626.718.191	49.626.718.191	49.691.285.341	64.567.150
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21				
22	- Đã nộp NSNN	22		0	0	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23				
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24				
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	49.626.718.191	49.626.718.191	49.691.285.341	64.567.150
26	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	215.112.020	215.112.020	279.679.170	64.567.150
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	49.411.606.171	49.411.606.171	49.411.606.171	0
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30				
31	- Kinh phí đã nhận	31				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0
34	- Kinh phí đã nhận	34				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0
***	Năm 2023					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1				
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2				
3	- Kinh phí đã nhận	3				
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4				
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5				
6	- Kinh phí đã nhận	6				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7				
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	0
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	0
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	0

ST T	Chi tiêu	Mã số	Số báo cáo của đơn vị	Số báo cáo được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4=3-1
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	1.194.598.876.000	0
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	0
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	0
17	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	1.184.894.676.554	-43.032.800
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.184.937.709.354	1.184.937.709.354	1.184.894.676.554	-43.032.800
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	9.056.680.814	9.056.680.814	9.704.199.446	647.518.632
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21				
22	- Đã nộp NSNN	22		0	0	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23				
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24				
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	9.056.680.814	9.056.680.814	9.704.199.446	647.518.632
26	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	43.032.800	43.032.800
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	9.056.680.814	9.056.680.814	9.661.166.646	604.485.832
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	604.485.832	604.485.832	0	0
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30				
31	- Kinh phí đã nhận	31				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	604.485.832	604.485.832	0	0
34	- Kinh phí đã nhận	34				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	604.485.832	604.485.832	0	0
*** *	Tổng cộng giai đoạn (2021-2023)					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1				
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2				
3	- Kinh phí đã nhận	3				
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4				
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5				
6	- Kinh phí đã nhận	6				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7				
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	0
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	0
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	0
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	3.453.383.481.000	0
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.359.345.963.999	3.359.345.963.999	3.359.345.963.999	0
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.359.345.963.999	3.359.345.963.999	3.359.345.963.999	0
17	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	3.358.877.344.999	3.358.877.344.999	3.358.877.344.999	0
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3.358.877.344.999	3.358.877.344.999	3.358.877.344.999	0

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo của đơn vị	Số báo cáo được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4=3-1
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21				
22	- Đã nộp NSNN	22		0	0	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23				
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24				
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	93.901.650.169	93.901.650.169	94.660.234.551	758.584.382
26	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	468.619.000	468.619.000	622.717.550	154.098.550
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	93.433.031.169	93.433.031.169	94.037.517.001	604.485.832
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	604.485.832	604.485.832	0	0
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30				
31	- Kinh phí đã nhận	31				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	604.485.832	604.485.832	0	0
34	- Kinh phí đã nhận	34				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	604.485.832	604.485.832	0	0

Ghi chú: Kinh phí đề nghị quyết toán giảm 154.098.550 đồng gồm: giảm Kinh phí trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho NCC tại huyện Đức Thọ 21.024.000 đồng do chi trả cho 11 đối tượng đã chết nhưng đơn vị báo giảm chậm dẫn đến vẫn còn chi trả không đúng quy định; giảm Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng 133.074.550 đồng do chưa báo giảm BHYT kịp thời một số trường hợp người có công đã chết dẫn đến Sở LĐTB&XH vẫn chi trả mua BHYT cho đối tượng.

Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi đề nghị hủy dự toán tăng 604.485.832 đồng gồm: Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi chưa hủy dự toán tại các huyện kiểm toán tổng hợp tại Sở LĐTBXH 408.180.586 đồng; Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi chưa hủy dự toán tại huyện Đức Thọ 150.000.000 đồng; huyện Cẩm Xuyên 46.305.246 đồng

**I THÍCH CHÊNH LỆCH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-
TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (Số chênh lệch)	Dự toán được giao trong năm (Số chênh lệch)	Tổng số được sử dụng trong năm (Số chênh lệch)	Kinh phí thực nhận trong năm (Số chênh lệch)	Kinh phí đề nghị quyết toán (Số chênh lệch)	Kinh phí giảm trong năm (Số chênh lệch)	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (Số chênh lệch)
<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
Nguồn ngân sách trong nước					(154.098.550)	758.584.382	
<i>Loại Khoản 371</i>					(21.024.000)	625.509.832	
Kinh phí trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho NCC					(21.024.000)	21.024.000	
Huyện Đức Thọ					-21.024.000	21.024.000	
Kinh phí chi cho công tác quản lý						604.485.832	
Huyện Đức Thọ						150.000.000	
Huyện Cẩm Xuyên						46.305.246	
Huyện Kỳ Anh						100.000.000	
Thị xã Kỳ Anh						6.750.000	
Huyện Nghi Xuân						110.000.000	
Thị xã Hồng Lĩnh						3.078.586	
Huyện Hương Khê						88.352.000	
Huyện Hương Sơn						100.000.000	
<i>Loại Khoản 133</i>					(133.074.550)	133.074.550	

Chỉ tiêu	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (Số chênh lệch)	Dự toán được giao trong năm (Số chênh lệch)	Tổng số được sử dụng trong năm (Số chênh lệch)	Kinh phí thực nhận trong năm (Số chênh lệch)	Kinh phí đề nghị quyết toán (Số chênh lệch)	Kinh phí giảm trong năm (Số chênh lệch)	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (Số chênh lệch)
<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC					(133.074.550)	133.074.550	
Sở LĐTB&XH (Huyện Đức Thọ)					-81.448.300	81.448.300	
Sở LĐTB&XH (Huyện Cẩm Xuyên)					-51.626.250	51.626.250	

DIỄN GIẢI CHI TIẾT ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN CỦA BÁO CÁO KIỂM TOÁN

* KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH

1. Tại Cục thuế

- Đánh giá tác động tăng, giảm do thay đổi chính sách pháp luật về thu, gia hạn miễn giảm thuế:

+ Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 101/2023/UBTVQH15 ngày 24/6/2023 Nghị quyết kỳ họp thứ 5 quốc hội khóa XV: “Thực hiện giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a, khoản 1.1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023” được thể hiện ở Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: Dự kiến giảm thuế GTGT 6.300 trđ.

+ Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 về thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn: Tổng cục Thuế không hướng dẫn dự kiến đánh giá tác động giảm thuế đối với nội dung này.

+ Việc gia hạn nộp thuế theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023: Tổng cục Thuế không hướng dẫn dự kiến đánh giá tác động đối với nội dung này.

2. Tại Cục Hải quan

- Cục Hải quan đã ban hành Công văn số 922/HQHT-NV ngày 10/6/2022 hướng dẫn các Chi cục Hải quan trực thuộc, Đội kiểm soát chống buôn lậu và các phòng trực thuộc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2023; giai đoạn 2024 - 2025. Cục Hải quan đã tuân thủ về hồ sơ mẫu biểu, thời gian theo quy định, thực hiện tổng hợp đầy đủ kết quả lập dự toán của các đơn vị trực thuộc.

- Thực hiện đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 6 tháng đầu năm 2022 là 6.039 trđ, đạt 71,4% dự toán cả năm Bộ Tài chính giao. Nguyên nhân do các tháng đầu năm trùng với dịp tết nguyên đán và dịch Covid-19 giảm, nên hàng hóa (nước giải khát, hàng điện tử,..) lưu thông nhiều hơn; Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh (số thu chiếm trên 90% số thu toàn Cục Hải quan) tìm được đầu ra cho sản phẩm nên hoạt động xuất nhập khẩu mạnh hơn (Nhập khẩu máy móc, thiết bị đạt 260 tỷ đồng, tăng 65,3% so với cùng kỳ, than nhập 2.975 tỷ đồng, tăng 230% so với cùng kỳ, hợp kim 130 tỷ đồng, tăng 160% so với cùng kỳ)

- Cục Hải quan đã tổng hợp đầy đủ dự toán của các Chi cục Hải quan lập; dự kiến toàn bộ số nợ thuế những năm trước đều không có khả năng thu; không có các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm toán từ các năm trước chuyển sang.

II. VIỆC TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, TIẾN ĐỘ THU THUẾ

1. Tại Cục Thuế

- Cục Thuế đã tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế và các khoản thuế được gia hạn đến hạn nộp vào NSNN; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt và các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2023 do Cục Thuế thực hiện 9.179.726 trđ, vượt 40,8% dự toán TW giao và vượt 14,7 % dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

+ Có 12/16 chỉ tiêu hoàn thành vượt dự toán được giao, một số khoản thu vượt cao như:

(1) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 25,4% số thu nội địa) vượt 221,5% dự toán TW và vượt 24,5% dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu do Công ty Formosa Hà Tĩnh nộp tăng thuế GTGT 300 tỷ đồng và số thu thuế TNDN 1.098 tỷ đồng từ số truy qua thanh tra Công ty Formosa trong Tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính xử lý nộp ngân sách;

(2) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (chiếm 13,2% số thu nội địa) vượt 46,5% dự toán TW và vượt 27,9% dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu do số lập dự toán của Cục Thuế chưa bao quát nguồn thu từ Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn (thực hiện 160 tỷ đồng); Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành (thực hiện 23,9 tỷ đồng); Chi nhánh công ty TNHH MTV dịch vụ kỹ thuật XD Việt Nam - Australia (thực hiện 23 tỷ đồng); Công ty CP gỗ MDF Thanh Thành Đạt (thực hiện 24 tỷ đồng); Công Ty TNHH MTV Keo Công Nghiệp Thanh Thành Đạt (thực hiện 9,3 tỷ đồng);

(3) Thu tiền cấp quyền sử dụng đất (chiếm 25,0% số thu nội địa) vượt 43,4% dự toán TW và vượt 27,4% dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu do số lập dự toán của các huyện, thị xã, thành phố chưa bám sát kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất và cấp đất nhiều như: Thành phố Hà Tĩnh 814 tỷ đồng (phường Nguyễn Du 73 tỷ đồng, Hà Huy Tập 378 tỷ đồng, Phường Thạch Quý 81 tỷ đồng, xã Thạch Trung 126 tỷ đồng, ...), huyện Thạch Hà 261 tỷ đồng, huyện Cẩm Xuyên 281 tỷ đồng, Thị xã Hồng Lĩnh 207 tỷ đồng, ...

+ Có 4/16 chỉ tiêu không hoàn thành dự toán TW giao, trong đó: (1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý (chiếm 10,0% số thu nội địa) đạt 89,5% dự toán TW và đạt 88,1% dự toán HĐND tỉnh

giao chủ yếu do số nộp của Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh thực hiện 60,6 tỷ đồng/229 tỷ đồng kế hoạch, do năm 2023 Công ty đang thực hiện sửa chữa tổ máy số 1 hư hỏng đột xuất, chỉ hoạt động 1 tổ máy nên doanh thu thấp; (2) Thuế bảo vệ môi trường (chiếm 6,9% số thu nội địa) đạt 73,6% dự toán TW và đạt 72,4% dự toán HĐND tỉnh giao, do chính sách giảm thuế BVMT theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023.

- Về cơ cấu thu nội địa của địa phương: Số thu tiền cấp quyền sử dụng đất (chiếm 25,0% số thu nội địa) điều này cho thấy, nếu số thu nội địa không dựa trên những nguồn thu chủ đạo (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân...) mà chỉ dựa vào tài nguyên đất,... thì không phản ánh đúng bản chất tăng trưởng kinh tế cũng như sự bền vững trong hoạt động thu ngân sách.

2. Tại Cục Hải quan

- Cục Hải quan tỉnh Hà Tĩnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp để khơi thông dòng chảy hàng hóa XNK trên các tuyến; tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy mạnh cắt giảm chi phí không cần thiết cho DN; bố trí cán bộ công chức trực 24/24h để bảo đảm thông quan hàng hóa một cách nhanh nhất, cụ thể: Ban hành các văn bản Kế hoạch số 92/KH-HQHT ngày 12/01/2023 về triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thu NSNN năm 2023; Công văn 364/HQHT-NV ngày 28/02/2023 về việc thực hiện Chỉ thị số 479/CT-TCHQ và đơn đốc nhiệm vụ thu NSNN năm 2023; Công văn 1254/HQHT-NV ngày 22/6/2023 về việc đơn đốc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2023; Công văn 1976/HQHT-NV ngày 06/10/2023 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 479/CT-TCHQ ngày 06/02/2023; Công văn 2459/HQHT-NV ngày 12/12/2023 về việc triển khai quyết liệt công tác thu NSNN cuối năm 2023. Ngoài ra, Cục còn thành lập Ban chỉ đạo các giải pháp thu NSNN năm 2023 theo Quyết định số 169/QĐ-HQHT ngày 26/4/2023.

- Tổng thu NSNN từ hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2023 do Cục Hải quan thực hiện 8.743.673 trđ, đạt 79,7% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

+ Thuế nhập khẩu 89.653 trđ, vượt 45,1% so với dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu do nhập khẩu máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh giảm mạnh so với dự kiến.

+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 8.513.469 trđ, đạt 78,7% so với dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh có biến động trong quá trình nhập khẩu làm số thuế GTGT nộp ngân sách giảm mạnh (Dự toán thu đầu năm xây dựng 9.751 trđ/ thực hiện cả năm 6.516 trđ, giảm 33,1%).

+ Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu 77.080 trđ, đạt 85,6% so với dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu do lượng than nhập khẩu của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh giảm.

+ Thu khác 1.918 trđ, đạt 959,1% so với dự toán Bộ Tài chính giao và dự

toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu do tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế 1.517 trđ Bộ Tài chính không giao dự toán.

III. QUẢN LÝ CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH

1. Công tác xử lý, thu hồi nợ thuế, phân loại nợ thuế

1.1. Tại Cục Thuế

- Cục Thuế cơ bản đã thực hiện tổng hợp, phân loại, đôn đốc, xử lý tiền thuế theo quy trình quản lý nợ thuế ban hành kèm theo QĐ 1129/QĐ-TCT ngày 20/07/2022 của Tổng cục Thuế, Quyết định 1795/QĐ-TCT ngày 11/11/2022 của Tổng cục Thuế ban hành.

- Đến 31/12/2023 cơ quan thuế thực hiện chưa đạt chỉ tiêu thu nợ tại Công văn 46/TCT-QLN ngày 09/01/2023 giao chỉ tiêu thu nợ, xử lý nợ và tiền thuế nợ năm 2023:

+ Chỉ tiêu tổng tiền thuế nợ (không bao gồm nợ đã xử lý và tiền thuế đang chờ điều chỉnh) đến thời điểm 31/12/2023 không vượt quá 8% tổng số thực thu vào NSNN năm 2023 (đơn vị đạt 11%)

+ Chỉ tiêu tổng số nợ thuế, phí tại thời điểm 31/12/2023 không vượt quá 5% tổng số thực thu vào NSNN năm 2023 (đơn vị đạt 6%)

+ Chỉ tiêu tổng số thuế nợ có khả năng thu đến thời điểm 31/12/2023 không vượt quá 5% tổng số thực thu vào NSNN năm 2023 (đơn vị đạt 10%).

+ Chỉ tiêu thu tối thiểu 80% các khoản thuế nợ có khả năng thu tại thời điểm ngày 31/12/2022 (đơn vị đạt 57%).

- Về việc khoanh, xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội: Luỹ kế giai đoạn 1/7/2020 đến 31/12/2023 ban hành quyết định khoanh nợ cho 1.018 đối tượng với số tiền 94.361 trđ; xóa nợ cho 703 đối tượng với số tiền 47.699 trđ; trong đó giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 ban hành quyết định cho 72 đối tượng với số tiền 17.736 trđ; xóa nợ cho 567 đối tượng với số tiền 36.911 trđ.

1.2. Tại Cục Hải quan

- Số nợ đến ngày 31/12/2022 là 28.783,8 trđ; phát sinh tăng nợ 0 trđ; giảm 12.967,9 trđ; nợ đến ngày 31/12/2023 là 15.815,9 trđ. Số liệu trên hệ thống kế toán thuế tập trung khớp số báo cáo của các Chi cục Hải quan.

- Qua kiểm toán thấy: Trong năm 2023 Cục Hải quan đã ban hành các văn bản số 364/HQHT-NV ngày 28/02/2023, văn bản số 1976/HQHT-NV ngày 06/10/2023 đôn đốc công tác xử lý nợ thuế cho các đơn vị trực thuộc và không phát sinh nợ mới theo tiêu chí tại văn bản số 592/QĐ-TCHQ ngày 28/3/2023 về việc giao chỉ tiêu thu hồi và xử lý nợ thuế quá hạn tối thiểu năm 2023 Tổng cục Hải quan ban hành cho các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Cục Kiểm tra sau thông quan.

- Số nợ đến ngày 31/12/2022 là 28.783,8 trđ là nợ quá hạn Cục Hải quan đã trình hồ sơ xét xóa nợ và ban hành quyết định khoanh nợ. Số nợ đến ngày 31/12/2023 là 15.815,9 trđ thuộc nhóm khoanh nợ chuyển từ cuối kì năm 2022

sang, Cục Hải quan tiếp tục theo dõi nợ theo quy trình quản lý nợ 2317/QĐ-TCHQ ngày 24/10/2022 của Tổng cục Hải quan. Số nợ 31/12/2023 giảm so với 31/12/2022 số tiền 12.967,9 tỷ tương ứng giảm 45,1% so với năm trước do đã xóa nợ tiền chậm nộp của các trường hợp (Công ty TNHH Thương mại Công Nguyên-0101076703), Công ty TNHH TM & ĐT Thanh Đạm-2900565775, Doanh nghiệp tư nhân Văn Minh-2900327354, Công ty TNHH MTV Bắc Sơn-0100520806, Doanh nghiệp tư nhân Thành An-2900385973, Công ty TNHH sản xuất và chế biến đồ gỗ Phạm Vũ-0101507903) theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội.

- Về việc khoanh, xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội: Luỹ kế giai đoạn 1/7/2020 đến 31/12/2023 ban hành quyết định khoanh nợ cho 18 đối tượng với số tiền 15.816 tỷ; xóa nợ cho 06 đối tượng với số tiền 12.968 tỷ; trong đó giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 ban hành quyết định cho 01 đối tượng với số tiền 346 tỷ; xóa nợ cho 06 đối tượng với số tiền 12.968 tỷ.

2. Công tác kế toán, thống kê thuế; Công tác tổng hợp quyết toán các khoản thu ngân sách

2.1. Tại Cục Thuế

- Cục thuế đã tổng hợp và báo cáo tình hình hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, gia hạn thuế, nợ thuế, khoanh nợ thuế và xóa nợ thuế vào các mẫu biểu theo quy định tại Quyết định số 879/QĐ-TCT ngày 15/05/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế, Thông tư 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2021 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, Quyết định 1492/QĐ-TCT ngày 03/10/2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế về chế độ báo cáo thống kê thuế và kế toán thuế, cụ thể:

+ Tình hình hoàn thuế: Tổng số thuế đề nghị hoàn năm trước chuyển sang 63.199,2 tỷ (02 hồ sơ); số đề nghị hoàn trong kỳ 7.839.545,3 tỷ (37 hồ sơ); số hồ sơ không thuộc trường hợp được hoàn 0 hồ sơ, với số tiền 0 tỷ; số được hoàn trong kỳ 6.449.185,1 tỷ (38 hồ sơ); số thuế chuyển khấu trừ: 47.530,3 tỷ. số tiền không được hoàn: 1.102,2 tỷ, số chuyển năm sau: 1.404.927 tỷ (01 hồ sơ).

+ Miễn thuế: Số đề nghị miễn trong năm 309.080 tỷ (338.407 hồ sơ); cơ quan thuế đã giải quyết được miễn 309.080 tỷ (338.407 hồ sơ); số không thuộc trường hợp được miễn 0 tỷ (0 hồ sơ); số chuyển năm sau 0 tỷ (0 hồ sơ).

+ Giảm thuế: Số đề nghị trong năm 55.701 tỷ (79.597 hồ sơ); cơ quan thuế đã giải quyết được miễn 54.660 tỷ (79.558 hồ sơ); số không thuộc trường hợp được miễn 3,6 tỷ (1 hồ sơ); số chuyển năm sau 1.037,4 tỷ (38 hồ sơ).

+ Gia hạn thuế theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP: Thuế GTGT: có 807 NNT được gia hạn với số tiền thuế là 279.390 tỷ; thuế TNDN: có 502 NNT được gia hạn với số tiền thuế là 42.440 tỷ; hộ kinh doanh: có 11 NNT được gia hạn với số tiền thuế là 468 tỷ, trong đó thuế GTGT: 313 tỷ, thuế TNCN: 155 tỷ; tiền thuê đất: có 130 NNT được gia hạn với số tiền thuế là 9.942 tỷ.

+ Khoanh nợ thuế: Năm 2023, Cục Thuế đã ban hành Quyết định số 1668/QĐ-CTHTI ngày 27/6/2023 của Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc khoanh nợ tiền thuế đối với 54 người nộp thuế theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội, với số tiền thuế được khoanh là: 16.069 trđ.

+ Xóa nợ tiền thuế chậm nộp: Trong năm 2023, Cục Thuế đã ban hành Thông báo số 974/TB-CTHTI ngày 18/4/2023 của Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc công khai danh sách người nộp thuế đề nghị xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội với 02 người nộp thuế, với số tiền được xóa là: 3.486 trđ.

- Báo cáo quyết toán số nộp NSNN đã tổng hợp đầy đủ số liệu, lập theo các mẫu biểu, phù hợp chỉ tiêu dự toán thu ngân sách được giao, số thu nội địa phù hợp với mẫu biểu theo quy định tại Công văn 4183/TCT-KK ngày 5/10/2020, Quyết định số 259/TCT-QĐ ngày 17/3/2006, Quyết định số 564 TCT/QĐ/KH ngày 22/12/1993 của Tổng cục Thuế, đã đối chiếu xác nhận khớp đúng với Kho bạc nhà nước, phù hợp số liệu quyết toán thu do Sở Tài chính lập..

2.2. Tại Cục Hải quan

- Công tác tổng hợp quyết toán các khoản thu ngân sách được Cục Hải Quan thực hiện đúng theo quy định. Định kỳ tháng, quý, năm kế toán đối chiếu có xác nhận số nộp với kho bạc Nhà nước. Kết thúc năm ngân sách kế toán tiến hành khoá sổ, tổng hợp lập Báo cáo quyết toán, sổ kế toán và các mẫu biểu được lập đầy đủ theo quy định của ngành. Số liệu tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách chính xác, trung thực, đầy đủ. Tổng số thu NSNN do Cục Hải quan quản lý đối chiếu tại thời điểm khớp đúng với số liệu của Kho bạc nhà nước. Nội dung của Báo cáo quyết toán ngân sách đúng các nội dung trong dự toán được giao và theo Mục lục NSNN.

- Việc tiếp nhận, xử lý tờ khai thuế, nộp thuế và ghi sổ kế toán chi tiết, tổng hợp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về thu ngân sách, nợ đọng thuế,..được phản ánh đầy đủ kịp thời vào sổ sách kế toán, biểu mẫu và theo quy định tại Thông tư 174/2015 ngày 10/11/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; Thông tư 112/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính bổ sung một số điều Thông tư 174/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, Quyết định số 1647/QĐ-TCHQ ngày 26/06/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải Quan về việc ban hành sổ tay nghiệp vụ thuế và thu khác quản lý nợ thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Việc tổ chức kế toán thống kê thuế, tổng hợp số liệu kế toán thuế được đơn vị lập đầy đủ các báo cáo kế toán, thống kê theo quy định tại Quyết định số 1647/QĐ-TCHQ ngày 26/06/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải Quan về việc ban hành sổ tay nghiệp vụ thuế và thu khác quản lý nợ thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Việc tổng hợp số liệu kế toán, thống kê từ các Chi cục Hải quan gửi Cục

Hải Quan đầy đủ, kịp thời.

3. Các tài khoản tạm thu, tạm giữ, tiền gửi (thuộc cấp ngân sách)

3.1. Tại Cục Hải quan

- Tài khoản phí hải quan: Số dư năm 2022 chuyển sang: 1.041.508.000 đồng; Số phát sinh tăng trong năm: 1.540.850.000 đồng; Số dư ngày 31/12/2023: 2.582.358.000 đồng. Cuối năm đơn vị đã đối chiếu, xác nhận số liệu với KBNN theo đúng quy định. Năm 2023 đơn vị đã lập dự toán thu, chi từ nguồn thu phí theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18/2/2021 của Bộ Tài chính. Tổng tiền phí thu được đến 31/12/2023 là 2.582.358.000 đồng (năm 2022 thu 1.041.508.000 đồng; năm 2023 thu 1.540.850.000 đồng). Việc quyết toán thu, chi từ nguồn thu phí tại đơn vị được thực hiện theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí.

- Lệ phí Hải quan: Số đầu kỳ: 0 đồng; Phát sinh tăng trong năm: 401.000.000 đồng; Phát sinh giảm trong năm: 401.000.000 đồng; Số dư cuối kỳ: 0 đồng. Qua kiểm toán cho thấy: Cục Hải quan đã nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào NSNN theo quy định tại Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

3.2. Tại Sở Tài chính

(1) Tài khoản 3591.0.1069254 tạm thu tại kho bạc nhà nước:

- + Số dư năm trước chuyển sang 143.918,3 trđ;
- + Số thu trong năm 20.212,1 trđ;
- + Số đã xử lý trong năm 0 trđ;
- + Số chưa xử lý đến 31/12/2023 chuyển năm sau là 164.130,4 trđ.

Số dư đến 31/12/2023 chủ yếu gồm:

+ 76.171,7 trđ khoản hoàn trả vốn tạm ứng từ nguồn ngân sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án cấp nước cho khu kinh tế Vũng Áng, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị hoàn trả tại Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hà Tĩnh.

+ 87.838,4 trđ giá trị bằng tiền (M3) do nhà đầu tư tự nguyện đề xuất nộp ngân sách nhà nước trong hồ sơ dự thầu được quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020. Qua kiểm toán cho thấy, khoản thu này đã đủ điều kiện nhưng địa phương chưa nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn số 16280/BTC-KBNN ngày 26/12/2018 của Bộ Tài chính và Công văn số 3784/TCT-KK ngày 13/10/2022 của Tổng cục Thuế.

(2) Tài khoản 3941.0.1069254 tạm giữ tại kho bạc nhà nước:

- + Số dư năm trước chuyển sang 3.915.828,5 trđ;
- + Số thu trong năm 10.564,8 trđ;
- + Số đã xử lý trong năm 1.108.322,5 trđ;
- + Số chưa xử lý đến 31/12/2023 chuyển năm sau là 2.818.070,8 trđ;

Qua kiểm toán cho thấy việc theo dõi, đôn đốc và xử lý các khoản tại kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017, Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013, Thông tư 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, số liệu đến 31/12/2023 đã được đối chiếu với số liệu của KBNN.

Đối với khoản tạm giữ chưa xử lý có 2.812.887,7 trđ của Công ty Formosa Hà Tĩnh nộp thuế nhà thầu đối với hàng hóa trang thiết bị nhập khẩu chỉ kèm theo điều khoản bảo hành: Đây là khoản thu theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Hà Tĩnh và hiện doanh nghiệp đang có khiếu nại. Ngày 23/05/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 1688/VPCP-KTTH (kèm theo văn bản số 569/BTC-TCT ngày 11/05/2023 của Bộ Tài chính) về giải quyết đơn khiếu nại của Công ty Formosa Hà Tĩnh. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có văn bản số 257/UBND-TH1 ngày 21/06/2023 về việc tham gia ý kiến nội dung báo cáo giải quyết đơn khiếu nại của công ty Formosa. Đến thời điểm kiểm toán tháng 8/2024 chưa có kết quả giải quyết khiếu nại.

B. VỀ CHI ĐẦU TƯ

1. Kiểm toán công tác lập, phân bổ và giao dự toán chi đầu tư phát triển

Địa phương hướng dẫn lập, quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023; phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2023 chậm thời gian so với quy định, cụ thể:

- UBND tỉnh hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau (tại Văn bản số 4083/UBND-TH1 ngày 27/7/2022) chậm 27 ngày so với quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật Đầu tư công năm 2019; UBND tỉnh Hà Tĩnh đề nghị HĐND tỉnh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 (tại tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 19/8/2022) chậm 25 ngày so với quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật đầu tư công 2019. Nguyên nhân do ngày 22/7/2022 Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới ban hành công văn số 5035/BKHĐT-TH về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2023 tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 chậm 06 ngày so với quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư công 2019.

- HĐND phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 chậm 06 ngày so với quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật NSNN và khoản 11 Điều 22 Nghị định số Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

- Công tác điều chỉnh, bổ sung, điều hòa nguồn vốn đầu tư công của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn đầu tư công của chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Kiểm toán việc xác định nợ XDCB; công tác tổng hợp, phân loại và tham mưu xử lý nợ đọng XDCB

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch & Đầu tư, tình hình nợ đọng XDCB (được xác định trên Kế hoạch đầu tư công hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) như sau: Nợ XDCB nguồn NSNN tính đến thời điểm 31/12/2023 là 195.000 trđ (nguồn vốn NSDP 176.000 trđ; vốn ngân sách TW 19.000 trđ), trong đó:

- Nợ đọng XDCB phát sinh trước ngày 01/01/2015 là 0 trđ.
- Nợ đọng XDCB phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2022 là 564.388 trđ (nguồn vốn NSDP 564.388 trđ; vốn ngân sách TW 0 trđ).
- Số vốn bố trí thanh toán nợ đọng XDCB trong năm 2023: 530.466 trđ.
- Nợ đọng XDCB phát sinh trong năm 2023 là: 161.078 trđ (nguồn vốn NSDP: 142.078 trđ; vốn ngân sách TW: 19.000 trđ) chủ yếu là các dự án do cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; nguyên nhân do một số dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán đang chờ bố trí vốn; một số dự án mặc dù chưa bố trí vốn nhưng phải hoàn thành trong năm để sớm phát huy hiệu quả đầu tư dự án.

3. Tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng các dự án đầu tư (lưu ý làm rõ các khoản tạm ứng theo chế độ quá thời hạn quy định, đặc biệt các trường hợp kéo dài nhiều năm).

- Đến thời điểm kiểm toán có một số dự án đã tạm ứng quá thời gian nhưng chưa thu hồi theo quy định tại điểm d mục 5 và điểm d khoản 6 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ với số tiền: 83.436,88 trđ.
- Số liệu tạm ứng được xác nhận tại các thời điểm như sau: Số dư tạm ứng KTTN đã kiến nghị niên độ năm 2022 chưa được thực hiện: 38.739,72 trđ; số dư tạm ứng đến thời điểm 31/12/2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023): 49.202,42 trđ; số dư tạm ứng đến thời điểm 30/8/2024 (từ 01/01/2024 đến 30/8/2024): 44.697,16 trđ.

Nguyên nhân chủ yếu do: Vướng mắc trong công tác GPMB; một số ban QLDA sát nhập và đang bàn giao chủ đầu tư khác nên chưa thực hiện hoàn ứng; Chủ đầu tư không có hồ sơ gửi KBNN để hoàn tạm ứng... (*Chi tiết theo Phụ lục số 06/BCKT-NSDP*).

4. Công tác quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách

Địa phương chưa nộp trả NSTW số tiền 113.758,57trđ, gồm:

- Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2023 số tiền 64.507,58trđ.
- Vốn NSTW hết thời gian giải ngân không được kéo dài 49.250,99trđ (02 dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2022 sang năm 2023: 20.135,82trđ; 08 dự án nguồn dự phòng NSTW năm 2022: 5.623,53trđ và 05 dự án kế hoạch vốn 2023: 23.491,64trđ).

5. Việc theo dõi và hiệu quả quản lý đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Số vốn nước ngoài KBNN xác nhận năm 2023: 712.931 trđ; số vốn nước ngoài KBNN hạch toán ghi thu ghi chi năm 2023: 692.850 trđ. Số giải ngân chưa được hạch toán ghi thu ghi chi đến hết niên độ năm 2023 là: 20.081 trđ. Nguyên nhân do tại dự án Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh được xác nhận trong năm 2023 nhưng giải ngân sau ngày 31/01/2024 nên được hạch toán GTGC vào năm tiếp theo được bố trí vốn. Công tác ghi thu – ghi chi được KBNN Hà Tĩnh thực hiện đảm bảo quy định.

C. VỀ CHI THUỜNG XUYÊN

1. Công tác lập, phân bổ và giao dự toán chi ngân sách

Dự toán chi ngân sách được xây dựng cơ bản đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tuân thủ theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Công tác phân bổ và giao dự toán của địa phương cơ bản tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và định mức quy định của HĐND, UBND tỉnh.

2. Việc trích lập, quản lý và phân bổ nguồn thực hiện cải cách tiền lương

Trên cơ sở báo cáo của UBND tỉnh¹, Bộ Tài chính đã thẩm định và xác định nguồn và nhu cầu cải cách tiền lương năm 2023 của tỉnh Hà Tĩnh². Qua kiểm toán, việc báo cáo của địa phương và thẩm định của Bộ Tài chính xác định nhu cầu thực hiện, nguồn địa phương tự cân đối, nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại địa phương chuyển năm sau đảm bảo quy định tại Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

3. Việc quản lý, phân bổ nguồn kinh phí CTMTQG và kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTW

- Việc quản lý, phân bổ nguồn kinh phí CTMTQG: Địa phương đã thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung của từng chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao; quản lý và cấp phát, tổng hợp báo cáo các khoản chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo theo quy định.

¹ Công văn số 1809/STC-NS ngày 26/4/2024 về báo cáo nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2023.

² Văn bản số 6426/BTC-NSNN ngày 21/6/2024 của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2023 của tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể: Nhu cầu 780.810 trđ; nguồn tại địa phương 2.189.116 trđ; nguồn còn lại chuyển

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTW: Đối với các chính sách an sinh xã hội địa phương đã chủ động tổng hợp nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm, nhu cầu kinh phí tăng thêm, trong đó xác định rõ phân ngân sách tỉnh phải bổ sung cho ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành giai đoạn 2022 – 2025.

D. VỀ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024

- Tổng chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 của toàn tỉnh là 12.299.793,7 trđ³, trong đó: (i) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công số tiền 3.865.458,5 trđ; (ii) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị số tiền 11.264,9 trđ; (iii) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội số tiền 2.754.792,3 trđ; (iv) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước số tiền 18.868,7 trđ; (v) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2023 số tiền 979.525,9 trđ; (vi) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định số tiền 40.983,6 trđ; (vii) Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau số tiền 4.529.808,8 trđ; (viii) Chuyển nguồn kinh phí khác số tiền 99.090,8 trđ (gồm: Kinh phí CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chuyển nguồn theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội).

- Chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội số tiền 2.754.792trđ bao gồm: Nguồn CCTL năm 2023 chưa sử dụng chuyển năm sau 1.408.306trđ (phù hợp với số liệu nguồn CCTL năm 2023 còn lại do Bộ Tài chính thẩm định); 70% số tăng thu thực hiện năm 2023 để làm nguồn CCTL năm 2024 và các chính sách bảo trợ xã hội 1.346.486trđ. Tuy nhiên, số liệu nguồn tăng thu năm 2023 theo thẩm định của Bộ Tài chính tại Công văn số 3124/BTC-NSNN ngày 26/3/2024 là 2.033.131trđ, trong đó: 70% nguồn tăng thu năm 2023 để tạo nguồn CCTL năm 2024: 1.423.192trđ. Như vậy, địa phương xác định và chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ 70% nguồn tăng thu năm 2023 để tạo nguồn CCTL năm 2024 thiếu 76.706trđ.

- Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 tăng 9% so với chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023, nguyên nhân chủ yếu do: Tăng chi chuyển nguồn đối với chi đầu tư phát triển do một số nhiệm vụ chi triển khai còn chậm chưa đảm bảo tiến độ dẫn đến cấp thẩm quyền phải cho phép kéo dài sang năm sau; một số

khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2023 dẫn đến chưa thể triển khai kịp thời trong năm 2023; tăng chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội; tăng chi chuyển nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện; tăng chi chuyển nguồn đối với các khoản tăng thu, tiết kiệm chi do hết năm ngân sách mới xác định được số liệu tăng thu, tiết kiệm chi và xây dựng phương án sử dụng để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

E. KIỂM TOÁN CHUYÊN ĐỀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Về cơ chế, chính sách: Giai đoạn 2021-2023, tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tăng cường công tác chăm sóc người có công với cách mạng, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nhằm bảo đảm mọi người có công đều được xác nhận, công nhận, tôn vinh và thụ hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước; nhiều chính sách, quy định mới được ban hành trong giai đoạn 2021-2023 như: Pháp lệnh người có công; Nghị định quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý.

Giai đoạn 2021-2023, số liệu kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tỉnh Hà Tĩnh như sau:

- Tổng dự toán giao 3.453.383,5 trđ (năm 2021 là 1.119.181,3 trđ; năm 2022 là 1.139.603,3 trđ; năm 2023 là 1.194.598,9trđ);
- Số kinh phí đề nghị quyết toán 3.358.877,3 trđ (năm 2021 là 1.083.963,0 trđ; năm 2022 là 1.089.976,6 trđ; năm 2023 là 1.184.937,7trđ);
- Kinh phí giảm trong năm 93.901,6 trđ (năm 2021 là 35.218,2 trđ; năm 2022 là 49.626,7 trđ; năm 2023 là 9.056,7 trđ);
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau 604,5trđ (năm 2023 là 604,5trđ).

II. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023

1.1. Đánh giá chung

Qua kiểm toán cho thấy, giai đoạn 2021-2023 với nguồn kinh phí NSTW được giao để thực hiện các chính sách ưu đãi người có công, Sở LĐ-TB&XH tỉnh

Hà Tĩnh và các đơn vị được kiểm toán⁴ về cơ bản thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

- Việc tham mưu, xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với NCC: Đơn vị đã ban hành các hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với NCC⁵.

- Việc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán (bao gồm cả chi phí quản lý): Về cơ bản đảm bảo trình tự theo quy định của Luật ngân sách nhà nước (NSNN), các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN, các văn bản về xây dựng, thực hiện dự toán NSNN hàng năm của Bộ Tài chính và Bộ LĐ-TB&XH; Công tác tham mưu trình UBND tỉnh phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các Phòng LĐ-TB&XH cấp huyện và đơn vị cơ bản đảm bảo theo quy định⁶.

- Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC: các khoản chi cơ bản đúng đối tượng, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật⁷.

- Việc chuyển kinh phí cho UBND xã hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi NCC; việc thanh toán với UBND xã hoặc tổ chức dịch vụ chi trả số tiền đã trả NCC và thanh toán với Kho bạc nhà nước đảm bảo kịp thời, việc chi trả trợ cấp ưu đãi, việc mua BHYT cho NCC do đơn vị sử dụng ngân sách trực tiếp thực hiện theo quy định tại hướng dẫn số 237/HD-SLĐTBXH của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 6 năm 2021 về việc Thực hiện “Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”.

- Việc quản lý, sử dụng tài sản công được hình thành từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi NCC: Tài sản được hình thành từ Nguồn kinh phí thực hiện chính sách NCC được mua sắm theo đúng tiêu chuẩn, định mức và được sử dụng đúng mục đích. Đơn vị mở sổ theo dõi tài sản, cuối năm thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định.

⁴ Huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên

⁵ Hướng dẫn số 21/HD-SLĐTBXH ngày 19/01/2021 hướng dẫn thăm hỏi, tặng quà đối tượng chính sách người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021; Hướng dẫn 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 hướng dẫn Thực hiện “Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”; Công văn số 1974/SLĐTBXH-NCC ngày 18/7/2023 hướng dẫn tặng quà nhân dịp Kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ; Công văn 269/SLĐTBXH-NCC ngày 13/2/2023 hướng dẫn triển khai công tác điều dưỡng NCC với cách mạng năm 2023; Công văn số 3516 /SLĐTBXH-NCC ngày 14/12/2023 hướng dẫn triển khai công tác điều dưỡng người có công năm 2024; ... Kế hoạch 167 /KH-SLĐTBXH ngày 21/6/2022 Kế hoạch tập huấn triển khai Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các nghị định hướng dẫn thi hành; Kế hoạch 56/ /KH-SLĐTBXH ngày 10/10/2023 Kế hoạch tập huấn phổ biến chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng cho đội ngũ cán bộ phụ trách lĩnh vực người có công ở các cấp...

⁶ Tại điều 152, nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

⁷ Pháp lệnh về ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 27/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

- Việc tổng hợp quyết toán kinh phí chi ưu đãi NCC báo cáo Bộ LĐTBXH và các cơ quan chức năng: Sở LĐTB&XH đã thực hiện việc xét duyệt quyết toán và thực hiện Thông báo xét duyệt quyết toán cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và các đơn vị trực thuộc và tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm vào ngày 15/7 theo Công văn số 2123/LĐTBXH-KHTC ngày 21/6/2022; 2342/LĐTBXH-KHTC ngày 23/6/2023; 2163//LĐTBXH-KHTC ngày 22/5/2024.

- Về công tác kiểm tra, giám sát việc chi trả trợ cấp ưu đãi: Hàng năm Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra, giám sát công tác chi trả trợ cấp ưu đãi Người có công với cách mạng qua Bưu điện tại các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo theo quy định khoản 3 Điều 15 Thông tư 101/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 và khoản 3 Điều 18 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính.

- Việc thanh tra, kiểm tra, tự thực hiện kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi NCC tại các huyện: Hàng tháng, Phòng LĐ-TB&XH huyện căn cứ danh sách, số tiền đối tượng được hưởng trợ cấp, phụ cấp hàng tháng do phòng quản lý, chuyển tiền cho Bưu điện huyện kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi người có công để Bưu điện huyện trực tiếp chi trả đến các đối tượng thụ hưởng theo Hợp đồng đã được ký kết theo Đề án của UBND tỉnh⁸. Đối chiếu xác nhận số liệu và quyết toán tiền chi trả hàng tháng với Phòng LĐ-TB&XH huyện. Phòng LĐ-TB&XH huyện đã lập kế hoạch và phân công cho cán bộ trong phòng phụ trách các xã, thị trấn trên địa bàn để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của nhà nước trong công tác quản lý đối tượng, thực hiện chi trả trợ cấp, phụ cấp, thanh quyết toán kinh phí NCC.

1.2. Những hạn chế tồn tại

1.2.1. Công tác lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Một số nhiệm vụ chi chưa giao dự toán ngay từ đầu năm, trong năm phải giao bổ sung⁹.

⁸ Hợp đồng nguyên tắc 01/2021/HĐ- SLĐTBXH-BĐT ngày 24/6/2021; Quyết định 2369/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành “Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua Hệ thống Bưu điện trên toàn tỉnh”; Hướng dẫn 237/HD-SLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Sở LĐTBXH tỉnh Hà Tĩnh v/v hướng dẫn thực hiện Đề án thí điểm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua Hệ thống Bưu điện trên toàn tỉnh

⁹ Năm 2021: Để lại phân bổ sau 625.359,5trđ, gồm: KP Chi các loại trợ cấp chính sách 533.663 trđ; chi trợ cấp một lần 2.275 trđ; chi Trang cấp DCCH và PTTG 1.624 trđ; chi Điều trị, Điều dưỡng cho TBB và NCC 25.133 trđ; chi công tác quản lý 6.403,2 trđ; chi mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC với cách mạng 43.429 trđ; chi KP Nghĩa trang và mộ LS 4.750 trđ; Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và công việc khác phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC 2.100 trđ; hỗ trợ cải tạo sửa chữa 4.000 trđ; Hỗ trợ điện nước, chi văn hóa văn nghệ phục vụ điều dưỡng 1.862,3 trđ; hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng 120 trđ.

Năm 2022 để lại phân bổ sau 55.449,0 trđ, gồm: KP điều dưỡng tập trung 9.554 trđ; KP điều dưỡng tại gia 15.977,8 trđ; KP mua BHYT 20 trđ; KP nghĩa trang Liệt sĩ, công trình ghi công Liệt sĩ 15.000 trđ; KP hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng tập trung 1.518 trđ; KP hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng thương binh và điều dưỡng luân phiên NCC 5.840 trđ; KP trang cấp DCCH và PTTG NCC 1.825 trđ; KP điều dưỡng cho thương bệnh binh và NCC 109,6 trđ; KP Điều dưỡng, điều trị cho TBB và NCC 5.204,6 trđ; chi công tác QL 400 trđ.

Năm 2023 để lại phân bổ sau 59.132,0 trđ, gồm: kinh phí chi cho công tác Nghĩa trang và mộ LS 15.600 trđ; chi trang cấp dụng cụ chỉnh hình và PTTG 1.825 trđ; chi Hỗ trợ HĐ các cơ sở tập trung và điều dưỡng luân phiên

1.2.2. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chính sách trong quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023.

- Việc rà soát, cấp mới và báo giảm thẻ BHYT cho đối tượng:

+ Tại huyện Cẩm Xuyên: Năm 2021: Có 07 thẻ BHYT báo giảm năm 2022; Năm 2022: Trong năm có 55 thẻ BHYT báo chậm và chưa báo, cụ thể: Năm 2022 báo giảm chậm 46 đối tượng, sang năm 2023 báo giảm 09 đối; Năm 2023: Trong năm có 61 thẻ báo giảm chậm và chưa báo, cụ thể: Báo giảm chậm 36 đối tượng, chưa thực hiện báo giảm 25 đối tượng, dẫn đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội vẫn chuyển kinh phí mua bảo hiểm cho các đối tượng đã mất không sử dụng thẻ số tiền tương ứng 51,6 trđ;

+ Tại huyện Đức Thọ Năm 2021: Có 41 thẻ chưa thực hiện báo giảm, cụ thể: Sang năm 2022 giảm 24 thẻ, năm 2023 giảm 13 thẻ, chưa giảm 04 thẻ; Năm 2022: Trong năm có 42 thẻ BHYT báo chậm và chưa báo, cụ thể: Báo giảm chậm 12 đối tượng, sang năm 2023 giảm 17 đối tượng, chưa thực hiện báo giảm 13 đối tượng; Năm 2023: Trong năm có 27 thẻ báo giảm chậm, cụ thể: Năm 2023 báo chậm 15 thẻ, sang năm 2024 báo giảm 12 thẻ, dẫn đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội vẫn chuyển kinh phí mua bảo hiểm cho các đối tượng đã mất không sử dụng thẻ số tiền tương ứng 81,4 trđ.

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Cơ quan, tổ chức được kiến nghị	Nội dung kiến nghị	Ghi chú
ID tỉnh Hà Tĩnh	Đề nghị HĐND tỉnh xem xét, bãi bỏ Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	- Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 sửa đổi Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhưng chưa có đầy đủ căn cứ ban hành chính sách (Quốc hội, Chính phủ chưa có quy định việc địa phương được phép ban hành chính sách hỗ trợ như trên); chưa phù hợp với “<u>phạm vi khả năng nguồn lực</u>” của địa phương theo quy định tại các Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán hằng năm của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND quy định việc hỗ trợ lệ phí môn bài 03 năm cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp thành lập mới trên các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn có bao gồm các địa bàn thuộc Khu kinh tế Vũng Áng chưa phù hợp với danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
2	3	4	5
TỔNG CỘNG	203.877.111.618	173.715.848.621	30.161.262.997
NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	164.414.564.935	164.414.564.935	0
Ngân sách tỉnh	164.414.564.935	164.414.564.935	-
Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	35.508.515.000	35.508.515.000	
Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	15.147.485.000	15.147.485.000	
Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong	64.507.576.713	64.507.576.713	
Vốn NSTW không giải ngân hết và không được kéo dài sang năm 2024	49.250.988.222	49.250.988.222	
NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH	39.462.546.683	9.301.283.686	30.161.262.997
Thị xã Hồng Lĩnh	321.453.000	181.878.000	139.575.000
Kinh phí thực hiện chính sách chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND	38.878.000	38.878.000	
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND	143.000.000	143.000.000	
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	139.575.000		139.575.000
Huyện Thạch Hà	3.375.709.500	0	3.375.709.500
Kinh phí thực hiện chính sách xây dựng và nâng cao hoạt động thiết chế văn hoá cơ sở	90.000.000		90.000.000
Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	239.840.000		239.840.000
Kinh phí học bổng cho trẻ khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ: Giáo dục - Đào tạo, Lao động - Thương binh & Xã hội, Tài chính	209.649.000		209.649.000
Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	651.167.500		651.167.500

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
Kinh phí chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	180.150.000		180.150.000
Kinh phí hỗ trợ giáo viên khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	24.100.000		24.100.000
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	652.823.000		652.823.000
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	70.318.000		70.318.000
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	493.790.000		493.790.000
Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng	432.880.000		432.880.000
Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho đối tượng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 151/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	330.992.000		330.992.000
Thị xã Kỳ Anh	3.586.938.000	0	3.586.938.000
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	68.293.000		68.293.000
Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023 theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	426.220.000		426.220.000
Kinh phí BHYT người nghèo	464.039.000		464.039.000
Kinh phí BHYT các đối tượng người tham gia kháng chiến	83.059.000		83.059.000
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	890.844.000		890.844.000
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới năm 2021 theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1.636.241.000		1.636.241.000
Kinh phí thực hiện chi trả các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Quyết định số 231/QĐ-UBND của UBND	18.242.000		18.242.000
Huyện Đức Thọ	566.142.000	0	566.142.000
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	37.000.000		37.000.000
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	198.660.000		198.660.000
Kinh phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	330.482.000		330.482.000
Huyện Hương Khê	1.874.742.800	1.874.742.800	0
Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	989.336.300	989.336.300	
Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	204.152.500	204.152.500	

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 144/2015/NQ-HĐND, Nghị quyết 71/NQ-	49.000.000	49.000.000	
Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	5.480.000	5.480.000	
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	626.774.000	626.774.000	
Huyện Cẩm Xuyên	3.789.038.498	3.789.038.498	0
Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh năm 2023	879.897.500	879.897.500	
Kinh phí Bảo hiểm y tế các đối tượng	342.003.998	342.003.998	
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	303.847.000	303.847.000	
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	2.128.678.000	2.128.678.000	
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	134.612.000	134.612.000	
Huyện Can Lộc	5.291.360.500	0	5.291.360.500
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	392.866.400		392.866.400
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	814.126.000		814.126.000
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	462.181.000		462.181.000
Kinh phí BHYT đối tượng BTXH	656.973.000		656.973.000
Kinh phí trợ cấp xã hội theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh	260.825.000		260.825.000
Kinh phí BHYT đối tượng TNXP, DQDK	220.011.850		220.011.850
Kinh phí BHYT đối tượng CCB	23.530.250		23.530.250
Kinh phí đề án quản lý hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	520.879.000		520.879.000
Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng đã tử trần theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh	14.900.000		14.900.000
Kinh phí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.727.000		27.727.000
Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	739.792.000		739.792.000
Kinh phí tiền ăn trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	207.640.000		207.640.000
Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	880.368.000		880.368.000
Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày	69.541.000		69.541.000
Huyện Lộc Hà	8.989.369.000	0	8.989.369.000

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND tại Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh	19.800.000		19.800.000
Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh	3.246.520.000		3.246.520.000
Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	292.680.000		292.680.000
Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.778.008.000		1.778.008.000
Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	421.360.000		421.360.000
Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	741.656.000		741.656.000
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	69.800.000		69.800.000
Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND	1.429.740.000		1.429.740.000
Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH và thù lao chỉ trả	560.491.000		560.491.000
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	429.314.000		429.314.000
Huyện Hương Sơn	772.239.000	772.239.000	0
Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	37.724.000	37.724.000	
Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	556.319.000	556.319.000	
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	131.685.000	131.685.000	
Kinh phí trợ cấp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025	46.511.000	46.511.000	
	5.575.339.385	0	5.575.339.385
Huyện Kỳ Anh			
Kinh phí tặng quà người có công và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh	3.600.000		3.600.000
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn NTM theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (năm 2022): Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã LX07 (Khang - Ninh) huyện Kỳ Anh	377.908.000		377.908.000
Kinh phí đối ứng dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023" năm 2022 theo Quyết định số 1719/QĐ-UBND	2.733.960		2.733.960

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
Kinh phí hỗ trợ cho UBND các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện nhiệm vụ chính trị theo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	6.908.799		6.908.799
Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội năm 2023 theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của	41.534.000		41.534.000
Kinh phí BHYT người nghèo, CCB, TNXP, DQTV, BTXH	730.154.150		730.154.150
Kinh phí thực hiện chính sách Nghị quyết 71/2022/NQ-HĐND	150.600.001		150.600.001
Kinh phí công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết 221/2020/NQ-HĐND	4.762.260		4.762.260
Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	289.400.000		289.400.000
Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	814.482.500		814.482.500
Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	508.712.000		508.712.000
Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	24.642.000		24.642.000
Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	130.542.373		130.542.373
Kinh phí tiền điện hộ nghèo hộ chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC	694.772.000		694.772.000
Kinh phí miễn thu thuế lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	70.395.842		70.395.842
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.596.317.500		1.596.317.500
Kinh phí hỗ trợ cho UBND huyện Kỳ Anh để mua xe ô tô phục vụ công tác chung	114.898.000		114.898.000
Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tiêu mục đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	12.976.000		12.976.000
Thành phố Hà Tĩnh	2.570.800.000	2.570.800.000	0
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND tại Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh	454.800.000	454.800.000	
Kinh phí chương trình MTQG nông thôn mới: Chi nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường	164.000.000	164.000.000	
Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND	1.952.000.000	1.952.000.000	

Đơn vị/ Chỉ tiêu	Số tiền	Trong đó	
		Còn dư ở chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	Còn dư trên kết dư cuối năm 2023
Huyện Nghi Xuân	2.749.415.000	112.585.388	2.636.829.612
Kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ	94.000.000		94.000.000
Kinh phí chính sách đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	329.035.500		329.035.500
Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	255.960.000		255.960.000
Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	786.189.500		786.189.500
Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	241.272.000		241.272.000
Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	277.643.000	112.585.388	165.057.612
Kinh phí hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2022	155.840.000		155.840.000
Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND (đợt 1 năm 2023) theo Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh	609.475.000		609.475.000

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Số hiệu	Cơ quan ban hành	Ngày tháng	Nội dung
Luật số 83/2015/QH13	Quốc Hội	6/25/2015	Luật NSNN
Luật đầu tư công số 39/2019/QH14	Quốc Hội	6/13/2019	Luật Đầu tư công
Luật số: 62/2020/QH14	Quốc Hội	6/17/2020	Luật xây dựng
Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13	Quốc Hội	11/26/2013	Luật Đấu thầu
Luật số: 15/2017/QH14	Quốc Hội	6/21/2017	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017
Luật số: 38/2019/QH14	Quốc Hội	6/13/2019	Luật Quản lý thuế
Nghị quyết số 43/2022/QH15	Quốc Hội	1/11/2022	Về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
Nghị quyết số 51/2017/QH14	Quốc Hội	11/21/2017	Về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông
Nghị quyết 23/2021/QH15	Quốc Hội	7/28/2021	Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025
Nghị quyết số 88/2014/QH13	Quốc Hội	11/28/2014	Về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông
Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15	UBTVQH	9/1/2021	Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022
Nghị quyết số 165/NQ-CP	Chính phủ	12/20/2022	Về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023
Nghị quyết 124/NQ-CP	Chính phủ	9/15/2022	Về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm
Nghị quyết số 11/NQ-CP	Chính phủ	1/30/2022	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
Nghị định số 15/2022/NĐ-CP	Chính phủ	1/28/2022	Về chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội
Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	Chính phủ	11/11/2021	Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công
Nghị định số 60/2021/NĐ - CP	Chính phủ	6/21/2021	Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Chính phủ	3/3/2021	Hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
Nghị định số 148/2021/NĐ-CP	Chính phủ	12/31/2021	Quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Chính phủ	1/26/2021	Hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 125/2020/NĐ-CP	Chính phủ	10/19/2020	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn
Nghị định số 140/2020/NĐ-CP	Chính phủ	11/30/2020	Sửa đổi Nghị định 126/2017/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 91/2015/NĐ-CP
Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	Chính phủ	9/25/2020	Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm
Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	Chính phủ	4/6/2020	Hướng dẫn Luật Đầu tư công
Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	Chính phủ	7/17/2020	Hướng dẫn Luật Giáo dục
Nghị định số 04/2019/NĐ-CP	Chính phủ	1/11/2019	Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô
Nghị định 61/2018/NĐ-CP	Chính phủ	4/23/2018	Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Số hiệu	Cơ quan ban hành	Ngày tháng	Nội dung
Chỉ định số 156/2018/NĐ-CP	Chính phủ	11/16/2018	Hướng dẫn Luật Lâm nghiệp
Chỉ định số 167/2017/NĐ-CP	Chính phủ	12/31/2017	Quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công
Chỉ định 151/2017/NĐ-CP	Chính phủ	12/26/2017	Quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công
Chỉ định số 126/2017/NĐ-CP	Chính phủ	11/16/2017	Về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần
Chỉ định 168/2016/NĐ-CP	Chính phủ	12/27/2016	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước
Chỉ định số 164/2016/NĐ-CP	Chính phủ	12/24/2016	Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
Chỉ định số 163/2016/NĐ-CP	Chính phủ	12/21/2016	Hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước
Chỉ định số 37/2015/NĐ-CP	Chính phủ	4/22/2015	Hướng dẫn về hợp đồng xây dựng
Chỉ định 119/2015/NĐ-CP	Chính phủ	11/13/2015	Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng
Chỉ định số 46/2015/NĐ-CP	Chính phủ	5/12/2015	Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
Chỉ định số 99/2014/NĐ-CP	Chính phủ	10/25/2014	Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học
Chỉ định 59/2014/NĐ-CP	Chính phủ	6/16/2014	Sửa đổi Nghị định 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường
Chỉ định 69/2008/NĐ-CP	Chính phủ	5/30/2008	Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường
Chỉ thị số 05/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	4/4/2013	Quy định về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện để trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Chỉ thị số 1474/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	8/24/2011	Về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
Thông tư số 71/2022/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/22/2022	Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030
Thông tư số 78/2022/TT-BTC	Bộ Tài chính	12/26/2022	Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023
Thông tư số 31/2021/TT-BTC	Bộ Tài chính	5/17/2021	Quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế
Thông tư số 47/2022/TT-BTC	Bộ Tài chính	7/29/2022	Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025
Thông tư 80/2021/TT-BTC	Bộ Tài chính	9/29/2021	Hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế
Thông tư số 46/2019/TT-BTC	Bộ Tài chính	7/23/2019	Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định 44/2019/NĐ-CP
Thông tư số 48/2019/TT-BTC	Bộ Tài chính	8/8/2019	Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại
Thông tư số 88/2019/TT-BTC	Bộ Tài chính	12/24/2019	Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

Số hiệu	Cơ quan ban hành	Ngày tháng	Nội dung
Thông tư số 52/2018/TT-BTC	Bộ Tài chính	5/24/2018	Sửa đổi Thông tư 08/2016/TT-BTC quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 108/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 08/2016/TT-BTC
Thông tư số 107/2017/TT-BTC	Bộ Tài chính	10/10/2017	Hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp
Thông tư 342/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	12/30/2016	Hướng dẫn Nghị định 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước
Thông tư số 08/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	1/18/2016	Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước
Thông tư số 18/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	1/21/2016	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa
Thông tư 96/2015/TT-BTC	Bộ Tài chính	6/22/2015	Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 119/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC
Thông tư 77/2014/TT-BTC	Bộ Tài chính	6/16/2014	Hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước
Thông tư 78/2014/TT-BTC	Bộ Tài chính	6/18/2014	Hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thông tư số 92/2015/TT-BTC	Bộ Tài chính	15/6/2015	Hướng dẫn thực hiện thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế
Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Bộ kế hoạch và đầu tư	10/26/2015	Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Thông tư số 26/2016/TT-BXD	Bộ xây dựng	10/26/2016	Quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNN	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10/30/2019	Hướng dẫn nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh
Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6/30/2016	Hướng dẫn nội dung quản lý công trình lâm sinh
Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	12/30/2021	Về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học
Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	12/30/2021	Về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở
Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	12/30/2021	Về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông
Thông văn số 3700/TCT/DNK	Tổng Cục Thuế	11/11/2004	Về việc thu thuế đối với hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân
Thông văn số 3010/TCT/DNK	Tổng Cục Thuế	24/7/2015	Về việc tăng cường quản lý thuế hộ khoán và Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021
Quyết định 746/QĐ-TCT	Tổng Cục Thuế	4/20/2015	Quy trình kiểm tra thuế
Quyết định số 1401/QĐ-TCT	Tổng Cục Thuế	7/28/2015	Quy trình quản lý nợ thuế
Quyết định 1129/QĐ-TCT	Tổng Cục Thuế	7/20/2022	Quy trình quản lý nợ thuế
Quyết định 749/QĐ-TCT	Tổng Cục Thuế	4/20/2015	Quy trình miễn thuế, giảm thuế
Quyết định số 41/2021/NQ-HĐND	HĐND tỉnh Hà Tĩnh	12/16/2021	Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	CCTL	Cải cách tiền lương	
2	CMKTTN	Chuẩn mực kiểm toán nhà nước	
3	CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia	
4	GTGT	Giá trị gia tăng	
5	GPMB	Giải phóng mặt bằng	
6	HĐND	Hội đồng nhân dân	
7	KBNN	Kho bạc nhà nước	
8	KTTN	Kiểm toán nhà nước	
9	MST	Mã số thuế	
10	NSDP	Ngân sách Địa phương	
11	NSNN	Ngân sách Nhà nước	
12	NSTW	Ngân sách Trung ương	
13	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
14	UBND	Ủy ban nhân dân	
15	QLDA	Quản lý dự án	
16	TMĐT	Tổng mức đầu tư	
17	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp	
18	XDCB	Xây dựng cơ bản	
19	NCC	Người có công	
20	LĐTB&XH	Lao động Thương binh và Xã hội	
21	BHXXH	Bảo hiểm xã hội	
22	BHYT	Bảo hiểm y tế	

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG BHYT PHẢI CẮT GIẢM NHƯNG CHƯA CẮT GIẢM HOẶC CẮT GIẢM CHẬM
CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đại chỉ	Số sổ BHXH	tháng phải giảm	tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm	Ghi chú
A. NĂM 2021								41.738.050	
Giảm trong năm 2022									
Đào Đức Hồng	Nam	10/01/1931	Xã An Dũng	4217224953	7/2021	01/2022	6	402.300	
Đinh Thị Huyền	Nữ	20/10/1936	Xã Lâm Trung Thủy	4216251888	12/2021	10/2022	10	67.050	đã giảm từ tháng 01/2022 11/2022
Đoàn Thị Em	Nữ	1914	Xã Đức Đồng	4217224979	01/2021	01/2022	12	804.600	
Đoàn Xuân	Nam	1931	Xã Lâm Trung Thủy	4216530846	4/2021	10/2022	9	603.450	đã giảm 01/2022 11/2022 số ps 2022.11.000003
Lê Đình Huân	Nam	17/10/1944	Xã Thanh Bình Thịnh	4216085952	11/2021	01/2022	2	134.100	2024.08.000004
Lê Thanh Tịnh	Nam	26/03/1952	Xã Lâm Trung Thủy	4216256345	4/2021	10/2022	9	603.450	đã giảm 2022.11.000003 01/2022 11/2022
Lê Thị Như	Nữ	01/07/1924	Xã Hòa Lạc	4216242790	2/2021	02/2022	12	804.600	
Lê Văn Đạo	Nam	10/05/1958	Xã Đức Đồng	4216242849	4/2021	02/2022	10	670.500	
Lê Xuân Lưu	Nam	1918	Xã Hòa Lạc	4217514109	2/2021	02/2022	12	804.600	
Nguyễn Bá Đạt	Nam	25/08/1931	Xã Thanh Bình Thịnh	4216242703	11/2021	01/2022	2	134.100	2024.08.000004
Nguyễn Đình Tùng	Nam	03/07/1945	Xã Tùng Châu	4216191971	11/2021	01/2022	2	134.100	giảm ngày 26/8
Nguyễn Đức Bảy	Nam	27/07/1943	Xã Đức Đồng	4216247371	01/2022	02/2022	1	804.600	
Nguyễn Đức Hậu	Nam	04/05/1937	Xã Lâm Trung Thủy	4216208843	8/2021	10/2022	14	938.700	
Nguyễn Đức Thảo	Nam	25/08/1957	Xã Lâm Trung Thủy	4216219640	2/2021	10/2022	11	737.550	đã giảm 2022.11.000003 01/2022 11/2022
Nguyễn Thị Thích	Nữ	10/09/1940	Xã Thanh Bình Thịnh	4216232905	4/2021	07/2022	9	603.450	đã giảm 2024.08.000005 01/2022 07/2022
Nguyễn Trọng Dân	Nam	07/10/1946	Xã Lâm Trung Thủy	4216208828	7/2021	10/2022	6	402.300	đã giảm 2022.11.000003 01/2022 11/2022
Nguyễn Việt Dân	Nam	1950	Xã Thanh Bình Thịnh	4216456674	12/2021	07/2022	7	469.350	
Phạm Văn Tuyển	Nam	19/05/1949	Xã Lâm Trung Thủy	4216460991	4/2021	10/2022	7	569.350	đã giảm 2022.11.000003 01/2022 11/2022
Phan Bộ	Nam	05/08/1951	Xã Lâm Trung Thủy	4216233010	2/2021	10/2022	12	804.600	đã giảm 2022.11.000003 02/2022 11/2022
Phan Đình Thắng	Nam	10/06/1960	Xã Đức Đồng	4216260886	12/2021	02/2022	2	134.100	
Phan Nam	Nam	10/10/1948	Xã Lâm Trung Thủy	4216208830	12/2021	11/2022	11	737.550	
Phan Thị Thanh	Nữ	12/10/1940	Xã Lâm Trung Thủy	4216029817	4/2021	10/2022	9	603.450	đã giảm 2022.11.000003 01/2022 11/2022
Phùng Tiến Độ	Nam	10/09/1937	Thị trấn Đức Thọ	4216237183	2/2021	04/2022	14	938.700	
Trần Thế	Nam	20/02/1931	Xã Hòa Lạc	4216292999	10/2021	02/2022	4	268.200	
Giảm trong năm 2023									
Đào Thị Lam	Nữ	1934	Xã Bùi La Nhân	4216451574	11/2021	01/2023	14	938.700	
Đoàn Thị Thìn	Nữ	08/10/1940	Xã Tùng Anh	4216242652	10/2021	08/2023	22	1.475.100	
Hoàng Thị Lân	Nữ	20/02/1940	Xã Bùi La Nhân	4216292852	2/2021	01/2023	23	1.542.150	
Lê Hồng Quang	Nam	15/09/1956	Xã Thanh Bình Thịnh	4217225045	9/2021	03/2023	18	1.206.900	đã giảm 2024.08.000004 09/2021 12/2021

Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đại chi	Số sổ BHXH	tháng phải giảm	tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm	Ghi chú
Lê Thị Thanh	Nữ	01/01/1934	Xã Thanh Bình Thịnh	4216288149	12/2020	04/2023	28	1.877.400	đã giảm 2024.08.000004 12/2020 12/2021
Trần Thị Minh	Nữ	10/03/1933	Xã Liên Minh	4216188715	8/2021	01/2023	17	1.139.850	
Nguyễn Thị Huệ	Nữ	18/08/1935	Xã Bùi La Nhân	4216219467	8/2021	03/2023	19	1.273.950	
Nguyễn Thị Liễu	Nữ	10/11/1936	Xã Thanh Bình Thịnh	4216369412	01/2021	09/2023	32	2.145.600	
Nguyễn Văn Huệ	Nam	14/04/1952	Thị trấn Đức Thọ	4216442495	6/2021	03/2023	21	1.408.050	
Phạm Thị Thủy Nguyệt	Nữ	10/05/1946	Xã Bùi La Nhân	4216053924	6/2021	09/2023	27	1.810.350	
Phan Thị Châu	Nữ	23/11/1952	Xã Hòa Lạc	4216216080	8/2021	03/2023	19	1.273.950	
Phùng Đình Phi	Nam	20/02/1950	Xã Bùi La Nhân	4216442544	01/2021	03/2023	26	1.743.300	
Bùi Thị Niêm	1921		Thị trấn Đức Thọ	4217229866	2/2021	03/2023	25	1.676.250	
Chưa thực hiện giảm									
Lê Thị An	Nữ	12/06/1940	Xã Tân Dân	4216216043	9/2021	06/2024	33	2.212.650	giảm bổ sung ngày 26/8
Ngô Thị Hà	Nữ	14/12/1949	Xã Bùi La Nhân	4217505611	10/2021	06/2024	32	2.145.600	giảm bổ sung ngày 26/08/2024
Nguyễn Thị Xuân Xanh	Nữ	02/10/1948	Xã Tân Dân	4216225530	8/2021	06/2024	35	2.346.750	giảm bổ sung ngày 26/8
Trần Quang Triều	Nam	14/03/1958	Xã Tân Dân	4216216063	8/2021	06/2024	35	2.346.750	giảm bổ sung ngày 26/8
B. NĂM 2022								26.954.100	
Cắt giảm chậm năm 2022									
Trần Thị Thành	Nữ	01/10/1936	Xã Yên Hồ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216512813	3/2022	05/2022	2	134.100	
Trần Văn Huân	Nam	13/02/1953	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216460979	5/2022	10/2022	5	335.250	
Trịnh Thị Thanh	Nữ	1934	Xã Tùng Anh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216508886	2/2022	11/2022	0	-	đã giảm 2022.12.000002 02/2022 12/2022
Thái Văn Niên	Nam	20/11/1954	Xã Trường Sơn, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216446945	01/2022	11/2022	10	-	đã giảm 2022.12.000002
Trần Luân	Nam	1925	Xã Bùi La Nhân, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216521600	9/2022	10/2022	1	67.050	
Phạm Thị Nuôi	Nữ	1927	Xã Tân Dân, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216512829	8/2022	09/2022	0	-	đã giảm 2022.10.000002 08/2022 10/2022
Lê Văn Tân	Nam	1954	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216256282	9/2022	10/2022	0	-	đã giảm 2022.11.000003 09/2022 11/2022
Hoàng Xuân Hạng	Nam	10/01/1956	Xã Bùi La Nhân, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216260891	2/2022	09/2022	0	-	đã giảm 2022.10.000003 02/2022 10/2022
Hoàng Bá Thìn	Nam	1928	Xã Tùng Anh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216451571	3/2022	10/2022	7	-	đã truy giảm tháng 1/22
Đinh Xuân Tiến	Nam	25/01/1948	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216229096	4/2022	10/2022	0	-	đã giảm 2022.11.000003 03/2022 11/2022
Đặng Ngọc Thanh	Nam	1954	Xã Quang Vinh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216140777	8/2022	10/2022	2	134.100	giảm thêm ngày 26/8
Nguyễn Thị Cư	Nữ	1935	Xã Bùi La Nhân, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216521605	5/2022	10/2022	5	335.250	
Nguyễn Thị Điệp	Nữ	15/03/1952	Xã Trường Sơn, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216442478	01/2022	11/2022	10	-	đã giảm 2022.12.000002
Chưa báo giảm năm 2022									
Biện Thị Hải Long	Nữ	20/06/1952	Thanh Bình Thịnh	4217600265	8/2022	03/2023	7	469.350	đã giảm 2024.08.000004 08/2022 03/2023
Đinh Thị Lài	Nữ	1938	Xã Lâm Trung Thủy	4216526541	5/2022	03/2023	10	670.500	
Hà Thị Hương	Nữ	1942	Xã Hòa Lạc	4216216089	5/2022	03/2023	10	670.500	
Lê Trọng Hồ	Nam	26/03/1945	Xã Hòa Lạc	4216242809	10/2022	01/2023	3	201.150	
Lê Xuân Luyện	Nam	10/12/1943	Xã Đức Lạng	4216219584	12/2022	02/2023	2	134.100	đã giảm 2024.08.000004 12/2022 02/2023
Nguyễn Minh Châu	Nam	1928	Thị trấn Đức Thọ	4216360392	12/2022	03/2023	3	201.150	
Nguyễn Thị Chút	Nữ	1934	Xã Trường Sơn	4216482604	2/2022	04/2023	14	-	đã giảm 05/2023

Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đại chỉ	Số sổ BHXH	tháng phải giảm	tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm	Ghi chú
Nguyễn Thị Hồng	Nữ	1932	Thanh Bình Thịnh	4216464804	4/2022	03/2023	11	737.550	đã giảm 2024.08.000003 04/2022 12/2022
Nguyễn Thị Ty	Nữ	1939	Xã An Dũng	4216383489	2/2022	02/2023	12	804.600	
Nguyễn Văn Lạc	Nam	12/07/1948	Xã Hòa Lạc	4216539680	01/2022	03/2023	14	938.700	
Nguyễn Văn Long	Nam	29/09/1958	Thanh Bình Thịnh	4216464860	7/2022	09/2023	14	938.700	
Phạm Thị Bảy	Nữ	10/06/1938	Xã Hòa Lạc	4216188659	6/2022	03/2023	9	603.450	
Phạm Thị Tứ	Nữ	1922	Xã Bùi La Nhân	4217227435	2/2022	02/2023	12	804.600	
Phạm Thị Tứ	Nữ	06/06/1946	Xã Bùi La Nhân	4216110102	3/2022	12/2023	21	1.408.050	
Phan Nghinh	Nam	1922	Xã An Dũng	4216451724	11/2022	03/2023	4	268.200	
Phan Thị Lục	Nữ	01/08/1954	Thanh Bình Thịnh	4216464855	8/2022	03/2024	19	1.273.950	đã giảm 2024.08.000004 07/2022 03/2024
Trần Quang Lộc	Nam	01/05/1953	Xã An Dũng	4216464892	10/2022	03/2023	5	335.250	
Chưa báo giảm								-	
Đào Trọng Nghĩa	Nam	01/10/1948	Xã An Dũng	4216288165	44958	01/2024	11	737.550	
Hoàng Văn Tài	Nam	10/08/1950	Thanh Bình Thịnh	4216451702	7/2022	08/2024	25	1.676.250	
Lê Thị Vân	Nữ	1952	Xã Lâm Trung Thủy	4216256384	2/2023	08/2024	18	1.206.900	
Nguyễn Hữu Thường	Nam	18/09/1956	Xã Lâm Trung Thủy	4216212590	3/2022	08/2024	29	1.944.450	
Nguyễn Khắc Lục	Nam	18/04/1944	Thanh Bình Thịnh	4216433432	8/2022	01/2024	17	1.139.850	đã giảm 2024.08.000004 09/2023 08/2024
Nguyễn Minh Hoàng	Nam	13/07/1956	Thanh Bình Thịnh	4216089824	2/2022	08/2024	30	2.011.500	đã giảm 2024.08.000002 02/2022 08/2024
Nguyễn Thị Hoi	Nữ	10/02/1947	Xã Đức Lạng	4216208783	12/2022	08/2023	8	536.400	đã giảm 2024.08.000004 12/2022 08/2023
Nguyễn Thị Tinh	Nữ	05/02/1943	Thị trấn Đức Thọ	4216219344	8/2023	01/2024	5	335.250	
Nguyễn Tiến Đại	Nam	20/06/1949	Thị trấn Đức Thọ	4216451517	4/2022	01/2024	21	1.408.050	
Phạm Niệm	Nam	03/10/1941	Xã Bùi La Nhân	4216225576	10/2022	01/2024	15	1.005.750	đã giảm 2024.08.000002 11/2022 08/2024
Phạm Thị Chương	Nữ	10/05/1929	Xã Hòa Lạc	4216229004	3/2022	08/2024	29	1.944.450	đã giảm 2024.08.000003 01/2024 08/2024
Phan Thị Ngu	Nữ	10/05/1950	Xã Lâm Trung Thủy	4216229129	8/2022	08/2024	0	-	
Trần Huy Sáu	Nam	10/06/1935	Thanh Bình Thịnh	4216451654	01/2023	01/2024	12	804.600	đã giảm 2024.08.000004 01/2023 08/2024
Trần Thị Thủ	Nữ	02/05/1951	Xã Tùng Châu	4216144230	9/2023	08/2024	11	737.550	
Võ Kim Hiếu	Nam	02/03/2003	Xã Đức Đồng	4216109936	6/2022	06/2022	0	-	
C. NĂM 2023								12.756.150	
Báo giảm chậm năm 2023									
Phan Thị Đoan	Nữ	10/06/1928	Xã Yên Hồ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216512806	10/2023	45231	1	67.050	
Lê Thị Thái Phong	Nữ	1928	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216517209	11/2023	45292	2	134.100	
Thái Thị Tứ	Nữ	10/01/1931	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216482634	11/2023	12/2023	1	67.050	
Bùi Thị Cảnh	Nữ	1931	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216228994	4/2023	12/2023	8	536.400	
Trần Thị Mơ	Nữ	10/08/1931	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216225405	11/2023	12/2023	1	67.050	
Nguyễn Thị Ninh	Nữ	1928	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216543909	3/2023	12/2023	9	603.450	
Phan Thị Sáu	Nữ	01/01/1923	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4217514113	8/2023	12/2023	4	268.200	
Trần Thị Tiến	Nữ	01/01/1930	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4217514112	12/2023	12/2023	1	67.050	
Phan Thị Tiến	Nữ	01/01/1930	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216464802	2/2023	12/2023	10	670.500	

Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đại chỉ	Số sổ BHXH	tháng phải giảm	tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm	Ghi chú
Trần Hiếu	Nam	10/02/1918	Xã Hòa Lạc, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216188668	3/2023	06/2024	15	1.005.750	
Nguyễn Bá Lâm	Nam	20/09/1957	Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216288091	8/2023	12/2023	4	268.200	
Nguyễn Đức Lân	Nam	15/08/1927	Xã Đức Đông, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216251874	2/2023	08/2023	6	402.300	
Nguyễn Đình Học	Nam	03/02/1932	Xã Đức Lạng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4217227498	2/2023	08/2023	6	402.300	
Nguyễn Thị Hợi	Nữ	10/02/1947	Xã Đức Lạng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216208783	12/2022	08/2023	8	536.400	
Hoàng Bá Đông	Nam	21/03/1974	Xã An Dũng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216364712	2/2023	2/2023	1	67.050	
Báo giảm năm 2024					2/1900			-	
Nguyễn Tiến Đại	Nam	20/06/1949	Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216451517	4/2022	01/2024	21	1.408.050	
Nguyễn Sửu	Nam	26/01/1946	Xã Quang Vinh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216219452	6/2023	01/2024	7	553.050	giảm thêm tháng ngày 26/08/2024
Trần Viết Tuấn	Nam	20/01/1959	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216460977	11/2023	01/2024	2	134.100	
Võ Trọng Dân	Nam	10/06/1932	Xã Lâm Trung Thủy, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216256333	11/2023	01/2024	2	134.100	
Nguyễn Khắc Lục	Nam	18/04/1944	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216433432	9/2023	01/2024	4	268.200	
Trần Huy Sáu	Nam	10/06/1935	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216451654	01/2023	01/2024	12	804.600	
Hoàng Văn Tài	Nam	10/08/1950	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216451702	7/2022	01/2024	18	1.206.900	
Nguyễn Văn Đình	Nam	10/12/1947	Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216256264	6/2023	01/2024	7	469.350	
Đào Xuân Bé	Nam	21/02/1954	Xã An Dũng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216242748	3/2023	01/2024	10	670.500	
Phan Khắc Lục	Nam	25/10/1958	Xã An Dũng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216292948	9/2023	01/2024	4	268.200	
Đào Trọng Nghĩa	Nam	01/10/1948	Xã An Dũng, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216288165	6/2022	01/2024	19	1.273.950	
Nguyễn Thị Tinh	Nữ	05/02/1943	Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	4216219344	7/2023	01/2024	6	402.300	
Tổng cộng								81.448.300	

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG BHYT PHẢI CẮT GIẢM NHƯNG CHƯA CẮT GIẢM HOẶC CẮT GIẢM CHẬM
CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Họ tên NCC	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ	Số sổ BHYT	Tháng phải giảm	Tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm
M 2021								4.760.550
ƯA GIẢM NĂM 2021								
n Văn Tiên	Nam	01/01/1933	Cẩm Thành	4216892505	16/11/2021	05/2022	5	335.250
n Văn Hoàn	Nam	28/02/1928	Cẩm Thịnh	4216891036	16/11/2021	01/2022	1	67.050
n Thành Kiêm	Nam	01/01/1942	Cẩm Duệ	4216722417	26/4/2021	11/2022	18	1.206.900
n Văn Mai	Nam	01/01/1944	Cẩm Duệ	4216722425	18/11/2021	05/2022	5	335.250
n Đức Thắng	Nam	17/04/1953	Cẩm Nhượng	4216499731	28/07/2021	12/2022	16	1.072.800
n Thị Hòa	Nữ	06/04/1923	Cẩm Mỹ	4216668105	20/02/2021	12/2022	21	1.408.050
n Văn Quang	Nam	01/01/1938	Cẩm Duệ	4216698845	15/11/2021	05/2022	5	335.250
M 2022								17.500.050
ƯA GIẢM BHYT năm 2022								
ng Thế Minh	Nam	10/05/1954	Cẩm Xuyên	4216908362	6/6/2022	03/2023	8	536.400
ng Đê	Nam	01/01/1926	Cẩm Xuyên	4216732996	21/1/2022	05/2023	15	1.005.750
ng Văn Lư	Nam	01/08/1944	Cẩm Xuyên	4216495369	9/4/2022	05/2023	7	469.350
Văn Huân	Nam	01/12/1942	Cẩm Xuyên	4216503089	20/3/2022	05/2023	13	871.650
Thị Quân	Nữ	11/04/1928	Cẩm Xuyên	4216679223	26/6/2022	03/2023	8	536.400
Thị Thuận	Nữ	01/01/1931	Cẩm Xuyên	4216787227	23/8/2021	05/2023	20	1.341.000
Thị Vinh	Nữ	01/05/1936	Cẩm Xuyên	4216738702	20/6/2022	04/2023	9	603.450
Thị Văn Lập	Nam	01/01/1938	Cẩm Xuyên	4216499719	11/6/2022	01/2023	1	67.050
n Thị Cam	Nữ	20/04/1937	Cẩm Xuyên	4217220551	29/3/2022	05/2023	13	871.650
ƯA CHẬM năm 2022								
n Thị Nhị		20/07/1935	huyện Cẩm Xuyên	4216668100	14/12/2021	05/2022	4	268.200
ng Quốc Khoáng		03/07/1946	Cẩm Xuyên	4216856439	28/2/2022	11/2022	8	536.400
ng Thế Khiếu		15/05/1935	huyện Cẩm Xuyên	4216853904	24/1/2022	07/2022	5	335.250
ng Thị Cọt		12/04/1929	Cẩm Xuyên	4216668115	18/9/2022	11/2022	1	67.050
ng Thị Em		16/02/1923	Cẩm Xuyên	4217218607	08/05/2022	09/2022	3	201.150
n Thị Cẩm		10/04/1947	Cẩm Xuyên	4216784702	19/9/2022	12/2022	2	134.100
Thị Hồng		02/10/1931	Cẩm Xuyên	4216810606	28/3/2022	08/2022	4	268.200
Văn Ngự		01/07/1921	Cẩm Xuyên	4217220680	22/2/2022	06/2022	3	201.150
ng Duy Tuấn		22/12/1931	huyện Cẩm Xuyên	4216511471	28/2/2022	05/2022	2	134.100

Họ tên NCC	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ	Số sổ BHYT	Tháng phải giảm	Tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm
àng Kim Bích		15/03/1925	Cầm Xuyên	4216499707	17/1/2022	05/2022	3	201.150
àng Xuân Nhân		21/07/1944	Cầm Xuyên	4216499603	16/8/2022	12/2022	3	201.150
Hữu Tào		01/01/1930	Cầm Xuyên	4216701281	08/02/2022	05/2022	2	134.100
Ngọc Nghĩa		17/10/1940	huyện Cầm Xuyên	4216495399	17/1/2022	03/2022	1	67.050
Văn Hộ		12/05/1930	Cầm Xuyên	4216701261	07/3/2022	11/2022	7	469.350
Vĩnh Bồng		20/03/1937	Cầm Xuyên	4216725850	18/2/2022	05/2022	2	134.100
Xuân Kiệm		02/09/1947	Cầm Xuyên	4216722457	19/5/2022	08/2022	2	134.100
ng Hữu Tăng		23/10/1939	Cầm Xuyên	4216495400	22/6/2022	12/2022	5	335.250
ô Thị Phương		01/02/1934	Cầm Xuyên	4216668092	20/8/2022	10/2022	1	67.050
uyễn Thị Huân		01/01/1932	Cầm Xuyên	4216482965	31/3/2022	06/2022	2	134.100
uyễn Thị Lộ		07/09/1924	Cầm Xuyên	4216675731	10/2/0222	05/2022	2	134.100
uyễn Thị Luật		01/01/1938	huyện Cầm Xuyên	4217220716	19/2/2022	07/2022	4	268.200
uyễn Thị Tâm		25/12/1941	huyện Cầm Xuyên	4216495433	01/12/2021	03/2022	3	201.150
uyễn Thị Thành		1952	huyện Cầm Xuyên	4216891016	27/12/2021	12/2022	11	737.550
uyễn Thị Thu		10/06/1948	huyện Cầm Xuyên	4216891072	24/1/2022	05/2022	3	201.150
uyễn Thị Tình		01/01/1926	Cầm Xuyên	4216612841	04/3/3022	07/2022	3	201.150
uyễn Thị Trâm		01/01/1924	huyện Cầm Xuyên	4216571580	28/12/2021	06/2022	5	335.250
uyễn Trí Luận		01/08/1929	huyện Cầm Xuyên	4216644361	10/1/2022	06/2022	4	268.200
uyễn Trọng Tâm		19/02/1958	Cầm Xuyên	4216909989	19/2/2022	06/2022	3	201.150
uyễn Văn Chương		01/01/1954	Cầm Xuyên	4216722408	06/2/2022	05/2022	2	134.100
uyễn Văn Tâm		11/10/1950	huyện Cầm Xuyên	4216889614	04/2/2022	07/2022	4	268.200
uyễn Văn Tập		01/01/1946	Cầm Xuyên	4216499638	20/5/2022	09/2022	3	201.150
uyễn Văn Thuộc		10/08/1927	Cầm Xuyên	4216908345	27/7/2022	12/2022	4	268.200
uyễn Văn Tồn		01/10/1949	Cầm Xuyên	4216490957	06/11/2022	12/2022	0	0
uyễn Viết Huyền		10/07/1935	Cầm Xuyên	4216563212	09/1/2022	06/2022	4	268.200
um Văn Âu		07/05/1934	Cầm Xuyên	4216503102	7/7/2022	12/2022	4	268.200
um Văn Trí		07/10/1944	Cầm Xuyên	4216722439	17/9/2022	11/2022	1	67.050
un Ngọc Loan		12/10/1940	huyện Cầm Xuyên	4216459183	22/1/2022	12/2022	10	670.500
un Thị Hương		10/10/1942	Cầm Xuyên	4216654103	14/8/2022	11/2022	2	134.100
un Thị Minh		08/04/1937	Cầm Xuyên	4216490872	24/2/2022	06/2022	3	201.150
n Hữu Cơ		20/10/1958	Cầm Xuyên	4216738651	11/2/2022	06/2022	3	201.150
n Thị Lương		05/10/1930	huyện Cầm Xuyên	4216657587	27/11/2021	06/2022	6	402.300
n Thị Lưu		10/10/1947	Cầm Xuyên	4216446660	24/2/2022	11/2022	8	536.400
n Văn Thắng		01/01/1924	huyện Cầm Xuyên	4216483102	20/12/2021	03/2022	2	134.100
n Xuân Triển		05/06/1946	Cầm Xuyên	4216722461	12/7/2022	12/2022	4	268.200

Họ tên NCC	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ	Số sổ BHYT	Tháng phải giảm	Tháng đã giảm	Số tháng chậm giảm	Số tiền chậm giảm
ong Thị Truy		10/11/1939	Cẩm Xuyên	4216654095	22/1/2022	06/2022	4	268.200
Thị Thới		09/01/1930	Cẩm Xuyên	4216807864	02/5/2022	11/2022	5	335.250
m 2023							0	29.365.650
ưa giảm năm 2023							0	0
Minh Ngọ	Nam	13/08/1954	Cẩm Xuyên	4216714810	2/9/2023	9/2024	11	939.600
Thị Văn	Nữ	24/07/1947	Cẩm Xuyên	4216891004	30/7/2023	1/2024	5	405.000
Thị Châu	Nữ	15/04/1927	Cẩm Xuyên	4216689100	30/10/2023	4/2024	5	405.000
Thị Lạp	Nữ	04/02/1937	Cẩm Xuyên	4217220596	27/3/2023	9/2024	17	1.383.750
Thị Mậu	Nữ	17/07/1942	Cẩm Xuyên	4216711283	05/10/2023	9/2024	10	858.600
Huy Vinh	Nam	15/03/1939	Cẩm Xuyên	4216732967	02/12/2023	9/2024	8	696.600
Thị Nhi	Nữ	05/01/1941	Cẩm Xuyên	4216692183	09/11/2023	8/2024	8	672.300
Văn Phụng	Nam	01/01/1946	Cẩm Xuyên	4216784701	03/10/2023	4/2024	5	405.000
Phẩm	Nam	01/03/1937	Cẩm Xuyên	4217220556	10/11/2023	9/2024	9	777.600
uyễn Doãn Liên	Nam	25/03/1941	Cẩm Xuyên	4216909982	9/9/2023	9/2024	11	939.600
uyễn Huy Thắng	Nam	26/03/1956	Cẩm Xuyên	4216732993	19/8/2023	2/2024	5	405.000
uyễn Thị Diệt	Nữ	20/02/1931	Cẩm Xuyên	4216701295	26/11/2023	9/2024	9	777.600
uyễn Thị Nam	Nữ	10/12/1936	Cẩm Xuyên	4216661011	24/9/2023	9/2024	11	939.600
uyễn Thị Như	Nữ	20/03/1948	Cẩm Xuyên	4216711277	9/11/2023	9/2024	9	777.600
uyễn Thị Tịnh	Nữ	15/02/1930	Cẩm Xuyên	4216499585	13/9/2023	4/2024	6	486.000
uyễn Thị Trân	Nữ	01/01/1930	Cẩm Xuyên	4216503114	23/11/2023	9/2024	9	777.600
uyễn Thị Văn	Nữ	10/01/1943	Cẩm Xuyên	4216478684	28/3/2023	9/2024	17	1.383.750
uyễn Văn Hạo	Nam	02/04/1933	Cẩm Xuyên	4216891025	02/3/2023	9/2024	17	1.383.750
uyễn Văn Soàn	Nam	02/12/1944	Cẩm Xuyên	4216478721	09/5/2023	9/2024	15	1.249.650
uyễn Xuân Từu	Nam	10/03/1933	Cẩm Xuyên	4216511455	05/11/2023	9/2024	9	777.600
im Văn Thọ	Nam	14/03/1947	Cẩm Xuyên	4217218706	17/9/2023	9/2024	11	939.600
in Đăng Minh	Nam	05/05/1930	Cẩm Xuyên	4216891053	14/8/2023	9/2024	12	1.020.600
n Như Cảnh	Nam	02/10/1938	Cẩm Xuyên	4216787217	14/10/2023	9/2024	10	858.600
n Thị Mến	Nữ	01/02/1926	Cẩm Xuyên	4216478695	07/12/2023	02/2024	1	81.000
Hữu Quỳnh	Nam	14/07/1953	Cẩm Xuyên	4216896509	25/5/2023	9/2024	15	1.249.650
im chậm năm 2023								
ng Quốc Cường		12/10/1943	Cẩm Xuyên	4216891119	05/2/2023	06/2023	3	201.150
u Huy Bảng		09/09/1950	Cẩm Xuyên	4217218698	10/1/2023	03/2023	1	67.050
ong Anh Trung		1956	Cẩm Xuyên	4216738658	12/12/2022	04/2023	3	201.150
àng Kim Tương		24/11/1933	Cẩm Xuyên	4216566991	08/1/2023	04/2023	2	134.100
àng Ngọc Mạn		20/12/1946	Cẩm Xuyên	4216478750	12/6/2023	09/2023	0	162.000

10